

Số: 2760/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa nội dung lĩnh vực Đường bộ và lĩnh vực Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông Vận tải;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 2839/TTr-SGTVT ngày 11/7/2016 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 889/STP-KSTTHC ngày 08/7/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 18 thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa nội dung và 33 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Đường bộ và lĩnh vực Đăng kiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giao thông Vận tải, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Cục KSTTHC - Bộ Tư pháp (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.


Lê Thị Thìn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính đã được chuẩn hóa nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa

Stt	Tên thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực: Đường bộ.	
1	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.
2	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.
3	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.
4	Cấp giấy phép lái xe quốc tế.
5	Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế.
6	Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.
7	Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.
8	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia.
9	Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.
10	Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.
11	Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.
12	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.
13	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện.
14	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.

15	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.
II. Lĩnh vực: Đăng kiểm.	
16	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
17	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.
18	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. Lĩnh vực: Đường bộ.			
1.	T-THA-254644-TT	Cấp đăng ký xe máy chuyên dùng lần đầu.	Lý do công bố bãi bỏ trên CSDLQG về TTHC: Do được chuẩn hóa về nội dung.
2.	T-THA-254645-TT	Cấp đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng.	
3.	T-THA-254647-TT	Đổi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	
4.	T-THA-254648-TT	Cấp lại đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	
5.	T-THA-254649-TT	Cấp đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng.	
6.	T-THA-254650-TT	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố.	
7.	T-THA-254651-TT	Thủ tục di chuyển đăng ký tại Sở Giao thông Vận tải nơi xe máy chuyên dùng đã đăng ký khi Sang tên chủ sở hữu xe	

		máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố.
8.	T-THA-254653-TT	Thủ tục đăng ký sang tên chủ sở hữu tại Sở Giao thông Vận tải nơi chuyển đến khi Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố.
9.	T-THA-254654-TT	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng không thay đổi chủ sở hữu.
10.	T-THA-254655-TT	Đăng ký lại tại Sở Giao thông Vận tải nơi chuyển đến khi di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng không thay đổi chủ sở hữu.
11.	T-THA-254656-TT	Xoá sổ đăng ký xe máy chuyên dùng.
12.	T-THA-268238-TT	Cấp giấy phép liên vận quốc tế Việt - Lào đối với phương tiện thương mại.
13.	T-THA-268240-TT	Cấp giấy phép liên vận quốc tế Việt - Lào đối với phương tiện phi thương mại.
14.	T-THA-268241-TT	Gia hạn Giấy phép liên vận lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.
15.	T-THA-268242-TT	Cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đối với phương tiện phi thương mại
16.	T-THA-268243-TT	Gia hạn Giấy phép liên vận đối với xe Campuchia khi lưu trú tại Việt Nam.
17.	T-THA-268244-TT	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam đối với xe thương mại.
18.	T-THA-268245-TT	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam đối với xe phi thương mại.

19.	T-THA-268246-TT	Gia hạn Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện của Lào và Campuchia.
20.	T-THA-268247-TT	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia.
21.	T-THA-230365-TT	Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.
22.	T-THA-230366-TT	Thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo.
23.	T-THA-268286-TT	Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
24.	T-THA-268284-TT	Cấp giấy phép lưu hành xe quá trọng tải, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoạt động trên mạng lưới đường bộ trong phạm vi địa phương quản lý.
25.	T-THA-230374-TT	Cấp giấy phép xe tập lái.
26.	T-THA-255328-TT	Chấp thuận xây dựng mới cơ sở đào tạo lái xe ô tô.
27.	T-THA-255329-TT	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô.
28.	T-THA-255330-TT	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô.
29.	T-THA-230367-TT	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4.
30.	T-THA-230368-TT	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe các hạng A1, A2, A3 và A4.
31.	T-THA-230369-TT	Cấp mới giấy chứng nhận trung tâm sát hạch loại 3.

32.	T-THA-230370-TT	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch loại 3.	
33.	T-THA-230371-TT	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA

(Có nội dung cụ thể của 18 thủ tục hành chính đính kèm)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2760~~ 10Đ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại Sở Giao thông Vận tải nơi chủ sở hữu có trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần); viết giấy hẹn kiểm tra xe máy chuyên dùng và trả kết quả đăng ký xe máy chuyên dùng.

- Sở Giao thông vận tải tiến hành kiểm tra xe máy chuyên dùng:

+ Địa điểm kiểm tra: theo thỏa thuận với chủ sở hữu và đã ghi trong Giấy hẹn. Trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động (hoặc quản lý) ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký giới thiệu chủ sở hữu liên hệ với Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng đang hoạt động (hoặc quản lý) để kiểm tra;

+ Nội dung kiểm tra xe máy chuyên dùng được ghi trong Phiếu kiểm tra theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, biển số cho chủ sở hữu và vào sổ quản lý; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả :

<p>1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).</p> <p>2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).</p>
<p>2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải.</p>
<p>3. Thành phần, số lượng hồ sơ:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai cấp đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu (bản chính); - Chứng từ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng (1); - Chứng từ nguồn gốc xe máy chuyên dùng (2); - Trường hợp chủ sở hữu mất một trong những giấy tờ xác định nguồn gốc xe máy chuyên dùng thì phải nộp thêm bản cam đoan theo mẫu (bản chính). <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải, tỉnh Thanh Hóa;</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ quan đơn vị được Sở Giao thông vận tải uỷ quyền;</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng và biển số (theo mẫu quy định tại Phụ lục 15, 17 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT).</p>
<p>8. Phí, Lệ phí:</p> <p>Lệ phí cấp đăng ký, biển số: 200.000 đồng/lần cấp/phương tiện (Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT); - Tờ cam đoan về hồ sơ xe máy chuyên dùng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ

GTVT).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người làm thủ tục đăng ký phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để kiểm tra. Người được uỷ quyền thì phải có giấy uỷ quyền của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện cho tổ chức phải có giấy giới thiệu của tổ chức đó.

11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;
- Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 59/2011/TT-BGTVT ngày 05/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi một số điều của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;
- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Ghi chú:

(1) Chứng từ xác định quyền sở hữu xe máy chuyên dùng là một trong những chứng từ sau:

- Quyết định hoặc hợp đồng mua bán kèm hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính);
- Giấy bán, cho, tặng theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);
- Văn bản thừa kế theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có công chứng);
- Văn bản của bên cho thuê tài chính đồng ý cho bên thuê xe máy chuyên dùng được đăng ký quyền sở hữu (bản chính);
- Quyết định tiếp nhận viện trợ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);
- Văn bản phát mại theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);
- Lệnh xuất hàng của Cục Dự trữ quốc gia. Trường hợp lệnh xuất hàng gồm nhiều xe

máy chuyên dùng thì mỗi xe phải có một bản sao có chứng thực.

Trường hợp mua bán hoặc cho, tặng qua nhiều người, khi làm thủ tục đăng ký, chỉ cần chứng từ mua bán, cho, tặng lần cuối cùng.

(2) Chứng từ nguồn gốc xe máy chuyên dùng:

- Đối với xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp trong nước, chứng từ nguồn gốc là phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của cơ sở sản xuất (bản chính);

- Đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu, chứng từ nguồn gốc là tờ khai hàng hoá nhập khẩu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

- Đối với xe máy chuyên dùng đã qua cải tạo, ngoài chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này phải có thêm biên bản nghiệm thu xuất xưởng của cơ sở được phép cải tạo. Trường hợp thay thế tổng thành máy, khung xe phải có chứng từ mua bán tổng thành máy hoặc khung xe thay thế. Nếu tổng thành máy, khung xe thay thế được sử dụng từ các xe máy chuyên dùng đã được cấp đăng ký, phải có tờ khai xoá số đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này (các loại giấy tờ nêu trên là bản chính);

- Đối với xe máy chuyên dùng không có nguồn gốc hợp pháp đã được cơ quan có thẩm quyền xử lý phải có quyết định xử lý theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: C6.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: C6

Phụ lục 2
MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Tên chủ sở hữu:..... Số CMND hoặc hộ chiếu:.....
Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Tên đồng chủ sở hữu (nếu có):..... Số CMND hoặc hộ chiếu:.....
Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Loại xe máy chuyên dùng:..... Màu sơn:.....
Nhãn hiệu (mác, kiểu):..... Công suất:

Nước sản xuất:..... Năm sản xuất:.....
Số động cơ:..... Số khung:.....
Kích thước bao (dài x rộng x cao): Trọng lượng:.....
Giấy tờ kèm theo, gồm có:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang
1					
2					

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Sở Giao thông vận tải xét cấp đăng ký, biển số cho chiếc xe máy chuyên dùng khai trên

... , ngày.....tháng..... năm.....

Người khai ký tên

Phản ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trà số động cơ)

(Dán trà số khung)

* chỉ dán trà số động cơ của máy chính

- Đăng ký lần đầu

- Mất chứng từ gốc

- Số biển số cũ: (nếu có):.....**Biển số đề nghị cấp:**

Cán bộ làm thủ tục

Trưởng phòng duyệt

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký tên, đóng dấu)

*Ghi chú: - Đánh dấu "x" vào các ô tương ứng;

- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;

- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trà số động cơ, số khung.

Phụ lục 19

MẪU TỜ CAM ĐOAN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

Tên Sở GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ CAM ĐOAN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Tên chủ sở hữu:.....
Địa chỉ thường trú:.....
Số CMND hoặc số hộ chiếu:.....
Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
Hiện tôi là chủ sở hữu xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:
Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....
Nhãn hiệu (mác, kiểu):..... Công suất
Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....
Số động cơ:.....Số khung.....
Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....
Đúng hay không đúng với tờ khai cấp đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng:.....
Hồ sơ xin cấp đăng ký, biển số của tôi thiếu các loại giấy tờ sau:
1. Mất Chứng từ nguồn gốc hoặc mất Giấy chứng nhận đăng ký
Lý do.....
2. Mất các loại giấy tờ có trong hồ sơ như sau:
+.....
+.....
+.....
Lý do:.....

Xin cam đoan lời khai trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai báo.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Chủ phương tiện
(ký, ghi rõ họ tên)

*** Ghi chú:**

Bản cam đoan được lập thành 02 bản. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng giữ 01 bản: Sở Giao thông vận tải lưu hồ sơ cấp đăng ký 01 bản.

Phụ lục 15

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

- 1. Kích thước:**
- Chiều dài: 95 mm,
 - Chiều rộng: 60 mm
 - Có viền xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.

- 2. Bảo mật chống làm giả:**
- Loại giấy tốt, có hoa văn, nền màu vàng nhạt.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng:

a) Mặt trước:

Tem chống làm giả

Bộ GTVT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>	
Số	/XMCD
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG	
- Tên chủ sở hữu:.....	
- Tên đồng chủ sở hữu:.....	
- Địa chỉ:.....	
- Tên xe máy chuyên dùng:.....	
Biển số đăng ký:.....	

b) Mặt sau:

ĐẶC ĐIỂM	
Nhãn hiệu:.....	Màu sơn:.....
Nước sản xuất:.....	
Số động cơ:.....	Số khung:.....
Công suất động cơ:.....	Trọng lượngKg
Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....	
	Ngày tháng năm
	Sở GTVT.....
	(ký tên, đóng dấu)
- Đăng ký lần đầu:	<input type="checkbox"/>
- Sang tên chủ sở hữu:	<input type="checkbox"/>
- Cấp lại đăng ký:	<input type="checkbox"/>
- Mất chứng từ gốc:	<input type="checkbox"/>

4. Cách ghi:

4.1. Chữ và số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là chữ in, kiểu chữ Unicode, cỡ chữ phù hợp với dòng để trống. Không được viết tay. Tên của giấy chứng nhận đăng ký viết in hoa, màu đỏ.

4.2. Tại ô vuông mặt sau đánh dấu "x" tương ứng với từng mục đã in sẵn.

4.3. Số thứ tự đăng ký xe máy chuyên dùng có 5 chữ số, bắt đầu từ 00001.

4.4. Mục công suất ghi công suất của động cơ chính theo hồ sơ kỹ thuật.

Phụ lục 17

MẪU BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

1. Kích thước biển số

- 1.1. Biển phía trước: Chiều dài: 470 mm; Chiều cao: 110 mm; Chiều dày: 1 mm.
1.2. Biển phía sau: Chiều dài 280 mm; Chiều cao: 200 mm; Chiều dày 1 mm.

2. Quy cách

- a) Vật liệu: làm bằng hợp kim nhôm, chống sự hao mòn kim loại cao và được tráng lớp sơn phản quang màu vàng rơm;
b) Đường viền xung quanh: chữ, số được dập nổi và sơn màu đen;
c) Kích cỡ của chữ và số: - Đường viền xung quanh rộng 5 mm,
- Chiều cao chữ và số 80 mm,
- Chiều rộng của chữ và số 45 mm,
- Chiều rộng nét chữ và số 20 mm,
- Khoảng cách từ mép ngoài biển số đến chữ số đầu tiên và chữ số cuối cùng là 20 mm; khoảng cách giữa chữ và số được chia đều nhau.

3. Nội dung ghi trên biển số:

Biển số đăng ký gồm 8 ký tự được sắp xếp như sau:

1 2 3 4 5 6 7 8

- a) Ký tự 1 và 2 là mã số đăng ký theo Phụ lục 8 của Thông tư này;
b) Ký tự 3 quy định về loại loại bánh xe di chuyển: S: Bánh thép, bánh hỗn hợp thép và lốp; L: bánh lốp; X: bánh xích, bánh hỗn hợp xích và lốp.
c) Ký tự 4 là một trong những bảng hệ thống chữ cái tiếng Việt sau đây: A,B,C,D,G,H,K,L,M,N,P,Q,R,S,T,U,V,X;
d) Ký tự: 5,6,7,8 là ký hiệu số của biển số xe máy chuyên dùng từ 0001 trở đi.

4. Bố trí các ký tự trên biển số :

- a) Biển phía trước: Các ký tự được bố trí thành một hàng, đầu tiên là các ký tự 1,2,3,4, tiếp theo là ký hiệu chống làm giả, có chiều dài là 15 mm, chiều rộng là 11 mm, tiếp theo là các ký tự 5,6,7,8.
b) Biển phía sau: Các ký tự được bố trí thành 2 hàng. Hàng trên gồm các ký tự 1,2,3,4. Hàng dưới là các ký tự 5,6,7,8.

Sau đây là ví dụ Biển số đăng ký tại Hà Nội:

Biển số phía trước

29LA □ 0001

Biển số phía sau

29 □ LA
0001

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Sở Giao thông vận tải nơi đã đăng ký xe máy chuyên dùng.

- Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng khi chuyển trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, làm thủ tục di chuyển.

- Xe máy chuyên dùng mua bán hoặc được cho, tặng, thừa kế khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phải làm thủ tục di chuyển.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn người nộp hồ sơ di chuyển đăng ký hoàn thiện hồ sơ (nếu cần); viết Giấy hẹn trả kết quả theo mẫu.

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải cấp Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu, thu lại biển số, cắt góc phía trên bên phải Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, vào sổ quản lý và trả hồ sơ xe máy chuyên dùng đã đăng ký cho chủ sở hữu; trường hợp không cấp Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày

Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông Vận tải.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Tờ khai di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng theo mẫu (bản chính);
- Một trong các chứng từ xác định quyền chủ sở hữu xe máy chuyên dùng sau đây:
 - + Quyết định hoặc hợp đồng mua bán kèm hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính);
 - + Giấy bán, cho, tặng theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);
 - + Văn bản thừa kế theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có công chứng).
- Trường hợp di chuyển không thay đổi chủ sở hữu, trong hồ sơ di chuyển không phải nộp chứng từ xác định quyền sở hữu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông vận tải, tỉnh Thanh Hóa;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ quan đơn vị được Sở Giao thông vận tải ủy quyền;
- d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phiếu di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT).

8. Phí, Lệ phí: Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng (theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người làm thủ tục di chuyển đăng ký phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để kiểm tra. Người được chủ sở hữu uỷ quyền phải có giấy uỷ quyền theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện cho tổ chức phải có giấy giới thiệu của tổ chức đó.

11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;

- Thông tư số 59/2011/TT-BGTVT ngày 05/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi một số điều của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: C6.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: C6

Phụ lục 12

MẪU TỜ KHAI DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Họ và tên chủ sở hữu:.....Số CMND hoặc hộ chiếu.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Địa chỉ thường trú:.....

Họ và tên đồng sở hữu (nếu có):.....

Địa chỉ thường trú:.....Số CMND hoặc hộ chiếu.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Hiện đã mua, được cho, tặng hoặc thừa kế chiếc xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:

Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....

Nhãn hiệu (mác, kiểu):.....Công suất.....

Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....

Số động cơ:.....Số khung.....

Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....

Biển số đăng ký :.....Ngày cấp.....Cơ quan cấp.....

Nơi cấp.....

Nay tôi xin được di chuyển xe máy chuyên dùng nói trên đến Sở Giao thông vận tải.....
để được tiếp tục đăng ký.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai ký tên

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải nơi chuyển đi:

Đã di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng Biển đăng ký:.....

đến Sở Giao thông vận tải:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Trưởng Phòng duyệt
(ký, ghi rõ họ và tên)

Giám đốc Sở GTVT
(ký tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Tờ khai lập thành 02 bản: - 01 Cho chủ sở hữu kèm hồ sơ;
- 01 Lưu tại Sở GTVT nơi di chuyển đi.

Phụ lục 13

MẪU PHIẾU DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

(Tên Sở GTVT di chuyển)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số

/DC - XMCD

...ngày.....tháng.....năm.....

PHIẾU DI CHUYỂN ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Họ và tên chủ sở hữu:.....Số CMND hoặc hộ chiếu.....

Địa chỉ thường trú:.....

Họ và tên đồng sở hữu (nếu có):.....Số CMND hoặc hộ chiếu.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Địa chỉ thường trú:.....

Đặc điểm của xe máy chuyên dùng:

Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....

Nhãn hiệu (mác, kiểu):.....Công suất.....

Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....

Số động cơ:.....Số khung.....

Kích thước bao(dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....

Biển số đăng ký:.....đã được Sở Giao thông vận tải cấp.....

Ngày/...../.....

Nay di chuyển đến Sở Giao thông vận tải.....

để làm thủ tục cấp đăng ký cho chủ phương tiện.

Các loại giấy tờ kèm theo hồ sơ, bao gồm:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang
1					
2					
3					
...					

Cán bộ làm thủ tục
(ký, ghi rõ họ, tên)
dấu)

Trưởng phòng duyệt
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng)

* Phiếu này được lập thành 03 bản:

- Gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam 01 bản;

- Gửi Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đến 01 bản;

- Lưu tại Sở Giao thông vận tải nơi di chuyển đi 01 bản.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2160/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ và nộp trực tiếp tại Sở Giao thông Vận tải nơi chủ sở hữu có trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú.

Xe máy chuyên dùng được tạm nhập, tái xuất thuộc các chương trình dự án của nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, các dự án ODA đầu tư tại Việt Nam phải thực hiện đăng ký có thời hạn khi tham gia giao thông đường bộ.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (nếu cần); viết giấy hẹn kiểm tra xe máy chuyên dùng và trả kết quả đăng ký xe máy chuyên dùng.

- Sở Giao thông vận tải tiến hành kiểm tra xe máy chuyên dùng:

+ Địa điểm kiểm tra: theo thoả thuận với chủ sở hữu và đã ghi trong Giấy hẹn. Trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động (hoặc quản lý) ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký giới thiệu chủ sở hữu liên hệ với Sở Giao thông vận tải nơi xe máy chuyên dùng đang hoạt động (hoặc quản lý) để kiểm tra;

+ Nội dung kiểm tra xe máy chuyên dùng được ghi trong Phiếu kiểm tra theo quy định.

- Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng, biển số cho chủ sở hữu và vào sổ quản lý; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số

phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả :

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Sở Giao thông Vận tải.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng có thời hạn theo mẫu (bản chính);

- Bản sao có chứng thực Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của chủ dự án nước ngoài đầu tư tại Việt Nam;

- Chứng từ nguồn gốc xe máy chuyên dùng:

+ Đối với xe máy chuyên dùng sản xuất, lắp ráp trong nước, chứng từ nguồn gốc là phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của cơ sở sản xuất (bản chính); hoặc

+ Đối với xe máy chuyên dùng nhập khẩu, chứng từ nguồn gốc là tờ khai hàng hoá nhập khẩu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

Trường hợp không có chứng từ nguồn gốc xe máy chuyên dùng chủ sở hữu phải nộp thêm bản cam đoan (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải, tỉnh Thanh Hóa;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng quản lý phương tiện và người lái thuộc Sở Giao thông vận tải hoặc cơ quan đơn vị được Sở Giao thông vận tải uỷ quyền;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng và biển số (theo mẫu quy định tại Phụ lục 16, 17 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT).

- Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng tính từ ngày được cấp đăng ký đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận

đầu tư của chủ dự án nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

8. Phí, Lệ phí: Lệ phí cấp đăng ký, biên số: 200.000 đồng/lần cấp/phương tiện (*Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai đăng ký xe máy chuyên dùng có thời hạn (*theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT*)

- Tờ cam đoan về hồ sơ xe máy chuyên dùng (*theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT*).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người làm thủ tục đăng ký phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu để kiểm tra. Người được uỷ quyền thì phải có giấy uỷ quyền của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện cho tổ chức phải có giấy giới thiệu của tổ chức đó.

11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biên số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;

- Thông tư số 59/2011/TT-BGTVT ngày 05/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi một số điều của Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biên số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ;

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

- Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

Phụ lục 8
MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
XE MÁY CHUYÊN DÙNG CÓ THỜI HẠN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT- BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
XE MÁY CHUYÊN DÙNG CÓ THỜI HẠN

Tên chủ sở hữu:.....
 Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....
 Ngày cấp:.....Cơ quan cấp.....
 Thời hạn thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam:.....
 Trụ sở giao dịch:.....
 Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....
 Nhãn hiệu (mác, kiểu):.....Công suất.....
 Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....
 Số động cơ:.....Số khung.....
 Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....

Giấy tờ kèm theo, gồm có:

TT	Số của giấy tờ	Trích yếu nội dung	Nơi cấp giấy tờ	Ngày cấp	Số trang
1					
2					

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.
 Đề nghị Sở Giao thông vận tảixét cấp đăng ký, biển số có thời hạn cho
 chiếc xe máy chuyên dùng khai trên.

..., ngày.....tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phần ghi của Sở Giao thông vận tải:

(Dán trả số động cơ)

(Dán trả số khung)

* chỉ dán trả số động cơ của máy chính

Biển số đề nghị cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký có giá trị đến:.....

Cán bộ làm thủ tục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

- Mục công suất ghi theo hồ sơ kỹ thuật của động cơ chính;
- Cán bộ làm thủ tục phải ký chéo vào vị trí dán trả số động cơ, số khung.

Phụ lục 19

MẪU TỜ CAM ĐOAN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG.
(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

Tên Sở GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ CAM ĐOAN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Tên chủ sở hữu:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CMND hoặc số hộ chiếu:.....

Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

Hiện tôi là chủ sở hữu xe máy chuyên dùng có đặc điểm sau:

Loại xe máy chuyên dùng:.....Màu sơn.....

Nhãn hiệu (mác, kiểu):..... Công suất

Nước sản xuất:.....Năm sản xuất.....

Số động cơ:.....Số khung.....

Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....Trọng lượng.....

Đúng hay không đúng với tờ khai cấp đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng:.....

Hồ sơ xin cấp đăng ký, biển số của tôi thiếu các loại giấy tờ sau:

1. Mất Chứng từ nguồn gốc hoặc mất Giấy chứng nhận đăng ký

Lý do.....

2. Mất các loại giấy tờ có trong hồ sơ như sau:

+.....

+.....

+.....

Lý do:.....

Xin cam đoan lời khai trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã khai báo.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Chủ phương tiện

(ký, ghi rõ họ tên)

*** Ghi chú:**

Bản cam đoan được lập thành 02 bản: Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng giữ 01 bản: Sở Giao thông vận tải lưu hồ sơ cấp đăng ký 01 bản.

Phụ lục 16

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

- 1. Kích thước:**
 - Chiều dài: 95 mm;
 - Chiều rộng: 60 mm;
 - Có viền xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.
- 2. Bảo mật chống làm giả:**
 - Loại giấy tốt, có hoa văn, nền màu vàng nhạt;
- 3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng :**
 - a) Mặt trước:

Tem chống làm giả

BỘ GTVT VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> Số /XMCD
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN XE MÁY CHUYÊN DÙNG	
- Tên chủ sở hữu:.....	
- Địa chỉ:.....	
- Tên xe máy chuyên dùng:.....	
Biển số đăng ký:.....	

- b) Mặt sau:

ĐẶC ĐIỂM
Nhãn hiệu:.....Màu sơn.....
Nước sản xuất:.....
Số động cơ:.....Số khung.....
Công suất động cơ:.....cv, Trọng lượngKg
Kích thước bao (dài x rộng x cao):.....
Ngày tháng năm
Sở GTVT.....
(ký tên đóng dấu)
Có giá trị đến:

4. Cách ghi:

- 4.1. Chữ và số ghi trong giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng là chữ in, kiểu chữ Unicode, cỡ chữ phù hợp với dòng để trống. Không được viết tay. Tên của giấy chứng nhận đăng ký viết in hoa, màu đỏ.
- 4.2. Số thứ tự đăng ký xe máy chuyên dùng có 5 chữ số, bắt đầu từ 00001.
- 4.3. Mục công suất ghi công suất của máy chính theo hồ sơ kỹ thuật

Phụ lục 17

MẪU BIỂN SỐ ĐĂNG KÝ XE MÁY CHUYÊN DÙNG (Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2010/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2010)

1. Kích thước biển số

1.1. Biển phía trước: Chiều dài: 470 mm; Chiều cao: 110 mm; Chiều dày: 1 mm.

1.2. Biển phía sau: Chiều dài 280 mm; Chiều cao: 200 mm; Chiều dày 1 mm.

2. Quy cách

a) Vật liệu: làm bằng hợp kim nhôm, chống sự hao mòn kim loại cao và được tráng lớp sơn phản quang màu vàng rơm;

b) Đường viền xung quanh: chữ, số được dập nổi và sơn màu đen;

c) Kích cỡ của chữ và số: - Đường viền xung quanh rộng 5 mm,

- Chiều cao chữ và số 80 mm,

- Chiều rộng của chữ và số 45 mm,

- Chiều rộng nét chữ và số 20 mm,

- Khoảng cách từ mép ngoài biển số đến chữ số đầu tiên và chữ số cuối cùng là 20 mm; khoảng cách giữa chữ và số được chia đều nhau.

3. Nội dung ghi trên biển số:

Biển số đăng ký gồm 8 ký tự được sắp xếp như sau:

1 2 3 4 5 6 7 8

a) Ký tự 1 và 2 là mã số đăng ký theo Phụ lục 8 của Thông tư này;

b) Ký tự 3 quy định về loại loại bánh xe di chuyển: S: Bánh thép, bánh hỗn hợp thép và lốp; L: bánh lốp; X: bánh xích, bánh hỗn hợp xích và lốp.

c) Ký tự 4 là một trong những bảng hệ thống chữ cái tiếng Việt sau đây:

A, B, C, D, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X;

d) Ký tự: 5, 6, 7, 8 là ký hiệu số của biển số xe máy chuyên dùng từ 0001 trở đi.

4. Bố trí các ký tự trên biển số :

a) Biển phía trước: Các ký tự được bố trí thành một hàng, đầu tiên là các ký tự 1, 2, 3, 4, tiếp theo là ký hiệu chống làm giả, có chiều dài là 15 mm, chiều rộng là 11 mm, tiếp theo là các ký tự 5, 6, 7, 8.

b) Biển phía sau: Các ký tự được bố trí thành 2 hàng. Hàng trên gồm các ký tự 1, 2, 3, 4. Hàng dưới là các ký tự 5, 6, 7, 8.

Sau đây là ví dụ Biển số đăng ký tại Hà Nội:

Biển số phía trước

29LA □ 0001

Biển số phía sau

29 □ LA
0001

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép lái xe quốc tế.
Lĩnh vực: Đường bộ.
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cá nhân có nhu cầu cấp Giấy phép lái xe quốc tế chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật. Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ: 1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá). 2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định). 3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ: a) Đối với Cá nhân: Không. b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không. Bước 3. Xử lý hồ sơ: Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp đơn đề nghị không đúng theo quy định thì hướng dẫn thực hiện ngay khi tiếp nhận; Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp Giấy phép lái xe quốc tế, Sở Giao thông Vận tải thực hiện việc cấp Giấy phép lái xe quốc tế cho cá nhân; trường hợp không cấp thì phải trả lời và nêu rõ lý do. Bước 4. Trả kết quả: 1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá). 2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).
2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.
3. Thành phần, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ: - Đơn đề nghị cấp Giấy phép lái xe quốc tế theo mẫu. Khi nộp đơn phải xuất trình

<p>bản chính giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp, hộ chiếu, thẻ thường trú (đối với người nước ngoài) còn giá trị để kiểm tra, đối chiếu.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa</p> <p>b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>- Giấy phép lái xe quốc tế (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 07/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).</p> <p>- Giấy phép lái xe quốc tế có thời hạn không quá 03 năm, kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia.</p>
<p>8. Phí, Lệ phí: Không có.</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lái xe quốc tế (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 07/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>- Đối tượng được cấp Giấy phép lái xe quốc tế: Người Việt Nam, người nước ngoài có thẻ thường trú tại Việt Nam, có giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp bằng vật liệu PET. còn giá trị sử dụng.</p> <p>- Trường hợp Giấy phép lái xe quốc gia bị tẩy xóa, hư hỏng không còn đủ các thông tin cần thiết hoặc có sự khác biệt về nhận dạng; Giấy phép lái xe quốc gia không do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì sẽ không được cấp Giấy phép lái xe quốc tế.</p>
<p>11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <p>Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế.</p>

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC IV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ

APPLICATION FORM FOR ISSUANCE OF INTERNATIONAL DRIVING PERMIT

Kính gửi (To): Tổng cục Đường bộ Việt Nam (Sở Giao thông vận tải)
(Directorate for Roads of Viet Nam (Transport Department))

Tôi là (Full name):

Quốc tịch (Nationality):

Ngày tháng năm sinh (Date of birth):

Hiện thường trú tại (Place of normal residence):

Số hộ chiếu (Passport No.):

Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current Driving Licence No.):

Cơ quan cấp (Issuing Office):

Tại (Place of issue):

Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Có giá trị đến (Valid until): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Lý do xin cấp giấy phép lái xe (Purpose of application for International Driving Permit):

.....

Gửi kèm theo đơn gồm có (Documents enclosed as follows):

- 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm, nền màu trắng (01 colour photograph 3 x 4 cm, white panel).

Tôi xin đảm bảo lời khai trên đây là đúng sự thật.
I certify that all the information included in this application and attached documents is correct and true.

....., ngày (date) ... tháng (month) ... năm (year) ...

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature and Full name)

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ DO VIỆT NAM CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TRANG 1

(Mặt ngoài của trang bìa trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL MOTOR TRAFFIC

GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ
INTERNATIONAL DRIVING PERMIT

Số:

No.

Công ước về Giao thông đường bộ ngày 8 tháng 11 năm 1968

Convention on Road Traffic of 8 November 1968

Có giá trị đến:

Valid until

Cơ quan cấp:

Issued by

Nơi cấp:.....Ngày:

At

Date

Số giấy phép lái xe quốc gia:

Number of domestic driving permit

(1)

(1) Chữ ký dấu của cơ quan cấp IDP.

TRANG 2

(Mặt trong của trang bìa trước)

Giấy phép này không có giá trị trong lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

This permit is not valid for the territory of Socialist Republic of Viet Nam.

Có giá trị trong lãnh thổ của tất cả các bên tham gia với các điều kiện phù hợp với giấy phép lái xe quốc gia. Những hạng xe được phép lái là những hạng ghi tại cuối quyển này.

It is valid for the territories of all the other Contracting Parties on condition that it is presented with the corresponding domestic driving permit. The categories of vehicles for which the permit is valid are stated at the end of the booklet.

Giấy phép này sẽ không có hiệu lực tại lãnh thổ của bên tham gia khác khi người có tên trong đó đăng ký thường trú tại Quốc gia đó.

This permit shall cease to be valid in the territory of another Contracting Party if its holder establishes his normal residence there.

TRANG 3

Phân khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Việt

PHÂN KHAI VỀ NGƯỜI LÁI XE










Họ và tên:





Tên khác:

Nơi sinh:

Ngày sinh:

Địa chỉ thường trú:

GIẤY PHÉP CÓ GIÁ TRỊ VỚI CÁC HẠNG XE VÀ CÁC CẤP HẠNG XE CÓ MÃ TƯƠNG ỨNG, CÓ GIÁ TRỊ TRÊN GIẤY PHÉP LÁI XE			
Mã hạng phương tiện hình vẽ		Mã cấp phương tiện hình vẽ	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			

CE		C1E	
DE		D1E	
NHỮNG ĐIỀU KIỆN HẠN CHẾ SỬ DỤNG			

TRANG 5

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Anh

PARTICULARS CONCERNING THE DRIVER

Family name:














Given name, other name:

Place of birth:

Date of birth:

Place of normal residence:

CATEGORIES AND SUBCATEGORIES OF VEHICLES, WITH THE CORRESPONDING CODES FOR WHICH THE PERMIT IS VALID

Category code	Pictogram	Subcategory code/Pictogram	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	

RESTRICTIVE CONDITIONS OF USE

TRANG 6

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Nga

ЗАПИСИ, ОТНОСЯЩИЕСЯ К ВОДИТЕ. ПО




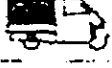





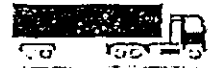



Фамилия:

Имя другие имена:

Место рождения:

Дата рождения:

Обычное место жительства:

КАТЕГОРИИ И ПОДКАТЕГОРИИ ТРАНСПОРТНЫХ СРЕДСТВ С КАТЕГОРИЕЙ М С ОБЪЕМОМ ЦИСТЕРНЫ КОЛОДЦА НЕ БОЛЕЕ ЧЕМ 3500 ЛИТРОВ ИЛИ ТАКОГО САМОГО ОБЪЕМА			
Код категории Подкатегория		Код подкатегории Подкатегория	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	

№ ДОКУМЕНТА ИЛИ ДОКУМЕНТОВ, ПО КОТОРЫМ ВЫДАВАЮТСЯ ДОКУМЕНТЫ

TRANG 7

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Tây Ban Nha

INDICACIONES RELATIVAS AL CONDUCTOR














Apellidos:

Nombres:

Lugar de nacimiento:

Fecha de nacimiento:

Lugar de residencia normal:

CATEGORÍAS Y SUBCATEGORÍAS DE VEHÍCULOS, CON LOS CÓDICOS CORRESPONDIENTES, PARA LAS CUALES ES VÁLIDO EL PERMISO			
Codigo de la categoría Pictograma		Codigo de la subcategoría Pictograma	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
CONDICIONES RELATIVAS			

TRANG 8

Phân khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Pháp

INDICATIONS RELATIVES AU CONDUCTEUR










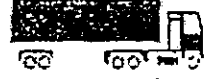



Nom:

Prénom(s) ou autres(s) noms:

Lieu de naissance:

Date de naissance:

Lieu de résidence normale:

CATEGORIES ET SOUS-CATEGORIES DE VEHICULES, AVEC LES CODES CORRESPONDANTS, POUR LESQUELS LE PERMIS EST VALABLE			
Code de la catégorie Pictogramme		Code de la sous-catégorie Pictogramme	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
RESTRICTIONS À L'ÉMISSION			

TRANG 9

Quy định hạng xe được điều khiển in bằng tiếng Pháp

INDICATIONS RELATIVES AU CONDUCTEUR

Nom

Prénoms (ou autres) nom(s)

Lieu de naissance:

Date de naissance:

Lieu de résidence normale:

CACHET		CACHET
A	(1)	A1
B		B1
C		C1
D		D1
BE		
CE		C1E
DE		D1E

Photographie



Signature du titulaire (3)

EXCLUSIONS

Le titulaire est privé de droit de conduire sur le territoire

de la République française

À cause de :

Le titulaire est privé de droit de conduire sur le territoire de

la République française

À cause de :

Jusqu'à la fin de la période de suspension

de la conduite des véhicules

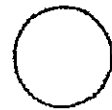
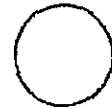
de la République française

À cause de :

Jusqu'à la fin de la période de suspension

de la conduite des véhicules

de la République française



(1) Vị trí đóng dấu hạng xe điều khiển được cấp.

(2) Vị trí đóng dấu giáp lai.

(3) Vị trí chữ ký của người được cấp IDP.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế.
Lĩnh vực: Đường bộ.
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
<p>1. Trình tự thực hiện:</p> <p>Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Cá nhân có nhu cầu cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Khi Giấy phép bị mất hoặc hư hỏng, cá nhân nộp đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế đến Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:</p> <p>1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).</p> <p>2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).</p> <p>3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:</p> <p>a) Đối với Cá nhân: Không.</p> <p>b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.</p> <p>Bước 3. Xử lý hồ sơ:</p> <p>- Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp đơn đề nghị không đúng theo quy định thì hướng dẫn thực hiện ngay khi tiếp nhận;</p> <p>- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế, Sở Giao thông Vận tải thực hiện việc cấp Giấy phép lái xe quốc tế cho cá nhân; trường hợp không cấp thì phải trả lời và nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 4. Trả kết quả:</p> <p>1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).</p> <p>2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày Lễ, Tết và ngày nghỉ theo quy định).</p>
2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.
3. Thành phần, số lượng hồ sơ:
a) Thành phần hồ sơ:

<p>- Đơn đề nghị cấp Giấy phép lái xe quốc tế theo mẫu. Khi nộp đơn phải xuất trình bản chính giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp, hộ chiếu, thẻ thường trú (đối với người nước ngoài) còn giá trị để kiểm tra, đối chiếu.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa</p> <p>b) Cơ quan, người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>- Giấy phép lái xe quốc tế (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 07/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).</p> <p>- Giấy phép lái xe quốc tế có thời hạn không quá 03 năm, kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia.</p>
<p>8. Phí, Lệ phí: Không có.</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lái xe quốc tế (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 07/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>- Đối tượng được cấp Giấy phép lái xe quốc tế: Người Việt Nam, người nước ngoài có thẻ thường trú tại Việt Nam, có giấy phép lái xe quốc gia do Việt Nam cấp bằng vật liệu PET. còn giá trị sử dụng.</p> <p>- Trường hợp Giấy phép lái xe quốc gia bị tẩy xóa, hư hỏng không còn đủ các thông tin cần thiết hoặc có sự khác biệt về nhận dạng; Giấy phép lái xe quốc gia không do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định thì sẽ không được cấp Giấy phép lái xe quốc tế.</p>
<p>11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <p>Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế.</p>

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC IV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ
APPLICATION FORM FOR ISSUANCE OF INTERNATIONAL DRIVING PERMIT

Kính gửi (To): Tổng cục Đường bộ Việt Nam (Sở Giao thông vận tải)
(Directorate for Roads of Viet Nam (Transport Department))

Tôi là (Full name):

Quốc tịch (Nationality):

Ngày tháng năm sinh (Date of birth):

Hiện thường trú tại (Place of normal residence):

Số hộ chiếu (Passport No.):

Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Hiện có giấy phép lái xe cơ giới đường bộ số (Current Driving Licence No.):

Cơ quan cấp (Issuing Office):

Tại (Place of issue):

Cấp ngày (Issuing date): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Có giá trị đến (Valid until): ngày (date): tháng (month) năm (year)

Lý do xin cấp giấy phép lái xe (Purpose of application for International Driving Permit):

.....

Gửi kèm theo đơn gồm có (Documents enclosed as follows):

- 01 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm, nền màu trắng (01 colour photograph 3 x 4 cm, white panel).

Tôi xin đảm bảo lời khai trên đây là đúng sự thật.

I certify that all the information included in this application and attached documents is correct and true.

....., ngày (date) ... tháng (month) ... năm (year) ...

NGƯỜI LÀM ĐƠN (APPLICANT)

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature and Full name)

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ DO VIỆT NAM CẤP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TRANG 1

(Mặt ngoài của trang bìa trước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL MOTOR TRAFFIC

GIẤY PHÉP LÁI XE QUỐC TẾ
INTERNATIONAL DRIVING PERMIT

Số:

No.

Công ước về Giao thông đường bộ ngày 8 tháng 11 năm 1968

Convention on Road Traffic of 8 November 1968

Có giá trị đến:

Valid until

Cơ quan cấp:

Issued by

Nơi cấp: Ngày:

At

Date

Số giấy phép lái xe quốc gia:

Number of domestic driving permit

(1)

(1) Chữ ký dấu của cơ quan cấp IDP.

TRANG 2

(Mặt trong của trang bìa trước)

Giấy phép này không có giá trị trong lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

This permit is not valid for the territory of Socialist Republic of Viet Nam.

Có giá trị trong lãnh thổ của tất cả các bên tham gia với các điều kiện phù hợp với giấy phép lái xe quốc gia. Những hạng xe được phép lái là những hạng ghi tại cuối quyển này.

It is valid for the territories of all the other Contracting Parties on condition that it is presented with the corresponding domestic driving permit. The categories of vehicles for which the permit is valid are stated at the end of the booklet.

Giấy phép này sẽ không có hiệu lực tại lãnh thổ của bên tham gia khác khi người có tên trong đó đăng ký thường trú tại Quốc gia đó.

This permit shall cease to be valid in the territory of another Contracting Party if its holder establishes his normal residence there.

TRANG 3

Phân khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Việt

PHÂN KHAI VỀ NGƯỜI LÁI XE

Họ và tên:

Tên khác:







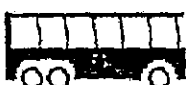

Nơi sinh:






Ngày sinh:

Địa chỉ thường trú:

GIẤY PHÉP CÓ GIÁ TRỊ VỚI CÁC HẠNG XE VÀ CÁC CẤP HẠNG XE CÓ MÃ TƯƠNG ỨNG, CÓ GIÁ TRỊ TRÊN GIẤY PHÉP LÁI XE

Mã hạng phương tiện hình Mã cấp phương tiện hình vẽ

A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	

BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
NHỮNG ĐIỀU KIỆN HẠN CHẾ SỬ DỤNG			

TRANG 5

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Anh

PARTICULARS CONCERNING THE DRIVER

Family name:










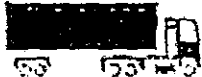



Given name, other name:

Place of birth:

Date of birth:

Place of normal residence:

CATEGORIES AND SUBCATEGORIES OF VEHICLES, WITH THE CORRESPONDING CODES FOR WHICH THE PERMIT IS VALID

Category code	Pictogram	Subcategory code/Pictogram	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
RESTRICTIVE CONDITIONS OF USE			

TRANG 6

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Nga

ЗАПИСИ, ОТНОСЯЩИЕСЯ К ВОДИТЕ. ПО










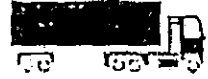



Фамилия:

Имя другие имена:

Место рождения:

Дата рождения:

Обычное место жительства:

КАТЕГОРИИ И ПОДКАТЕГОРИИ ТРАНСПОРТНЫХ СРЕДСТВ С КЛАССИМ СООТВЕТСТВУЮЩИХ КОДОВ НА ПРАВЛЕНИИ КАТЕГОРИИ ВЪЕЗДА УЧАСТКИ РЕГИОН			
Код категории	Пиктограмма	Код на категории	Пиктограмма
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	

СВОБОДНО ЗАПОЛНИТЬ ПОСЛЕ ПОЛУЧЕНИЯ ДОКУМЕНТА

TRANG 7

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Tây Ban Nha

INDICACIONES RELATIVAS AL CONDUCTOR














Apellidos:

Nombres:

Lugar de nacimiento:

Fecha de nacimiento:

Lugar de residencia normal:

CATEGORÍAS Y SUBCATEGORÍAS DE VEHÍCULOS, CON LOS CÓDIGOS CORRESPONDIENTES, PARA LAS CUALES ES VÁLIDO EL PERMISO			
Código de la categoría Pictograma		Código de la subcategoría Pictograma	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
CONDICIONES RESTRICTIVAS			

TRANG 8

Phần khai về người lái xe và phân hạng IDP in bằng tiếng Pháp

INDICATIONS RELATIVES AU CONDUCTEUR










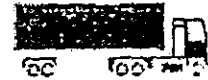



Nom:

Prénom(s) ou autres(s) nom(s):

Lieu de naissance:

Date de naissance:

Lieu de résidence normale:

CATEGORIES ET SOUS-CATEGORIES DE VEHICULES, AVEC LES CODES CORRESPONDANTS, POUR LESQUELS LE PERMIS EST VALABLE			
Code de la catégorie/Pictogramme		Code de la sous-catégorie/Pictogramme	
A		A1	
B		B1	
C		C1	
D		D1	
BE			
CE		C1E	
DE		D1E	
RESTRICTIONS A L'USAGE EN			

TRANG 9

Quy định hạng xe được điều khiển in bằng tiếng Pháp

INDICATIONS RELATIVES AU CONDUCTEUR

Nom

Prénoms) ou autrets) nom(s)

Lieu de naissance:

Date de naissance:

Lieu de résidence normale:

CACHET	CACHET
A (1)	A1
B	B1
C	C1
D	D1
BE	
CE	C1E
DE	D1E

Photographie

2

Signature du titulaire (3)

EXCLUSIONS

Le titulaire est privé de droit de conduire sur le territoire de

Le titulaire est privé de droit de conduire sur le territoire de

(1) Vị trí đóng dấu hạng xe điều khiển được cấp.

(2) Vị trí đóng dấu giáp lai.

(3) Vị trí chữ ký của người được cấp IDP.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHẾ AN HOÀ NỘI DUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Cá nhân nộp hồ sơ dự học tại Cơ sở được phép bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hoá.

- Cơ sở chính: 01 Phố Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Cơ sở 2: Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Cơ sở đào tạo tiếp nhận hồ sơ, lập báo cáo kèm theo danh sách trích ngang gửi Sở Giao thông vận tải.

- Cơ sở đào tạo tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật theo nội dung chương trình quy định; tổ chức kiểm tra.

- Sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra, thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cấp Chứng chỉ cho người học đạt yêu cầu.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hoá (01 Phố Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh

Thanh Hóa hoặc Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa)
2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).
2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cơ sở đào tạo bồi dưỡng.
3. Thành phần, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ, bao gồm: - Đơn đề nghị dự học bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ theo mẫu; - Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (bản photocopy); - 03 ảnh màu cỡ 2 x3, chụp không quá 6 tháng, kiểu chứng minh nhân dân. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.
5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân
6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ sở đào tạo bồi dưỡng kiến thức pháp luật; b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đào tạo bồi dưỡng kiến thức pháp luật; d) Cơ quan phối hợp: không có
7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).
8. Phí, lệ phí: Mức thu học phí: 170.000 đồng/người/cho một khóa học (Quyết định số: 530/QĐ-TTCN ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hóa quy định về việc điều chỉnh mức thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ)
9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị dự học bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải).
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam;

- Đủ 18 tuổi trở lên.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

- Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

- Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BTVT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

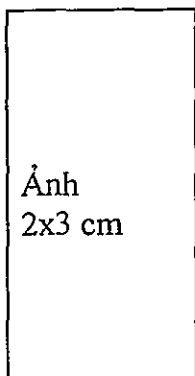
CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

PHỤ LỤC 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỰ HỌC BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỰ HỌC BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Kính gửi:

Tên tôi là:

Sinh ngày: tháng năm

Nơi cư trú:

Số Giấy chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu)

Ngày cấp: Nơi cấp:

Đề nghị cho tôi được dự học lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

* Xin gửi kèm theo:

- 03 ảnh màu kích thước 2x3 cm mới chụp không quá 06 tháng theo kiểu CMND;

- 01 Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (bản photocopy).

PHỤ LỤC 7

MẪU CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mặt trước:

BỘ GTVT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
XXXXXXX/MT (1)	
CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	
Ảnh 2x3 cm	Họ và tên
	Ngày sinh
	Nơi cư trú
....., ngày ... tháng ... năm 20 ... THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu)	
Không thời hạn	

Mặt sau:

NGƯỜI ĐIỀU CẢN CHÚ Ý
1. Phải xuất trình Chứng chỉ để kiểm tra khi người làm nhiệm vụ trật tự an toàn giao thông yêu cầu.
2. Nghiêm cấm hành vi tẩy xóa Chứng chỉ.
3. Trường hợp mất, hỏng phải làm thủ tục cấp đổi, cấp lại tại nơi cấp Chứng chỉ lần đầu hoặc Sở Giao thông vận tải.

1. **Kích thước:** Chiều dài: 86 mm; Chiều rộng: 54 mm.

2. **Bảo mật chống làm giả:**

- Loại giấy tốt, có hoa văn chống làm giả, nền màu vàng nhạt;
- Có viền đỏ xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.

3. Cách ghi

3.1. Tại vị trí (1): Số cấp Chứng chỉ gồm 6 chữ số tự nhiên từ nhỏ đến lớn. Hai ký tự cuối MT là mã số cấp đăng ký quy định cho các tỉnh, thành phố tại Thông tư quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

3.2. In Chứng chỉ dùng phông chữ Vntime, màu của chữ và số là màu đen; họ và tên người được cấp Chứng chỉ phông chữ VntimeH màu đen.

3.3. Dấu đóng trên Chứng chỉ có hai dấu: dấu thu nhỏ loại dấu nổi đóng giáp lai với ảnh của người được cấp Chứng chỉ và dấu mực đỏ đóng vào vị trí người ký cấp Chứng chỉ.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Cá nhân nộp hồ sơ tại Cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ hoặc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa nơi quản lý cơ sở cấp Chứng chỉ đó (nếu cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động).

- Người có Chứng chỉ bị hỏng, bị mất có tên trong hồ sơ lưu trữ tại nơi cấp Chứng chỉ sẽ được cấp lại theo số hiệu Chứng chỉ đã cấp.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hoá.

- Cơ sở chính: 01 Phố Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Cơ sở 2: Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

Cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận hồ sơ. Sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ sở đào tạo hoặc Giám đốc Sở Giao thông Vận tải đổi, cấp lại chứng chỉ cho người có nhu cầu.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hoá (01 Phố Dốc Ga, Phường Phú Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa hoặc Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa).

<p>2. Thời gian: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày Lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).</p>
<p>2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đào tạo hoặc Sở Giao thông Vận tải.</p>
<p>3. Thành phần, số lượng hồ sơ:</p> <p>a) Thành phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị đổi, cấp lại bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ; - Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (bản photocopy); - 03 ảnh màu cỡ 2 x3, chụp không quá 6 tháng, kiểu chứng minh nhân dân. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra..</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ sở đào tạo cấp lần đầu hoặc Sở Giao thông Vận tải;</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ lần đầu/Sở Giao thông Vận tải;</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: không có</p>
<p>7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ GTVT).</p>
<p>8. Phí, lệ phí: 30.000 đ/lần cấp. (Quyết định số: 530/QĐ-TTCN ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Hiệu trưởng trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Thanh Hóa quy định về việc điều chỉnh mức thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ)</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Đơn đề nghị đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ GTVT).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có tên trong hồ sơ lưu trữ.</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ trưởng GTVT quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe

máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

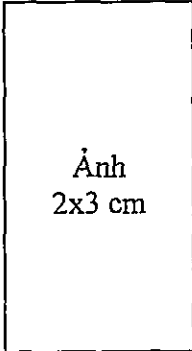
- Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BTVT ngày 27/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.
MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

PHỤ LỤC 8

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT
VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải)*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐỔI, CẤP LẠI CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ**

Kính gửi:

Tên tôi là:

Sinh ngày: tháng năm

Nơi cư trú:

Số Giấy chứng minh nhân dân (hoặc Hộ chiếu)

Ngày cấp: Nơi cấp:

Hiện tôi đã có Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ do
..... cấp, đổi, cấp lại; số Chứng chỉ: cấp
ngày ... tháng ... năm

Lý do xin đổi, cấp lại:

Đề nghị đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường
bộ để điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Nội dung khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm 20

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

* Xin gửi kèm theo:

- 03 ảnh màu kích thước 2x3 cm mới chụp không quá 06 tháng kiểu CMND;
- Giấy CMND hoặc hộ chiếu (Bản photocopy, có bản chính để đối chiếu)

PHỤ LỤC 7
MẪU CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG
BỘ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải)

CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG
KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Mặt trước:

BỘ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
GTVT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XXXXXX/MT (1)	
CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	
<div style="border: 1px solid black; padding: 2px; width: 60px; margin: 0 auto;"> Ảnh 2x3 cm </div>	Họ và tên Ngày sinh Nơi cư trú
..., ngày ... tháng ... năm 20 ...	
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	
Không thời hạn	

Mặt sau:

NGƯỜI ĐIỀU CẢN CHÚ Ý
1. Phải xuất trình Chứng chỉ để kiểm tra khi người làm nhiệm vụ trật tự an toàn giao thông yêu cầu. 2. Nghiêm cấm hành vi tẩy xóa Chứng chỉ. 3. Trường hợp mất, hỏng phải làm thủ tục cấp đổi, cấp lại tại nơi cấp Chứng chỉ lần đầu hoặc Sở Giao thông vận tải.

1. **Kích thước:** Chiều dài: 86 mm; Chiều rộng: 54 mm.

2. **Bảo mật chống làm giả:**

- Loại giấy tốt, có hoa văn chống làm giả, nền màu vàng nhạt;
- Có viền đỏ xung quanh rộng 1mm và cách mép ngoài của giấy chứng nhận là 1 mm.

3. **Cách ghi**

3.1. Tại vị trí (1): Số cấp Chứng chỉ gồm 6 chữ số tự nhiên từ nhỏ đến lớn. Hai ký tự cuối MT là mã số cấp đăng ký quy định cho các tỉnh, thành phố tại Thông tư quy định về cấp, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

3.2. In Chứng chỉ dùng phông chữ Vntime, màu của chữ và số là màu đen; họ và tên người được cấp Chứng chỉ phông chữ VntimeH màu đen.

3.3. Dấu đóng trên Chứng chỉ có hai dấu: dấu thu nhỏ loại dấu nổi đóng giáp lai với ảnh của người được cấp Chứng chỉ và dấu mực đỏ đóng vào vị trí người ký cấp Chứng chỉ.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam (sau đây gọi là Giấy phép liên vận CLV) và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia đến Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa nơi phương tiện gặp sự cố.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép thông báo trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ngay trong ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nêu rõ những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi;

- Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải có văn bản gia hạn Giấy phép liên vận CLV và gửi cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp.

<p>3. Thành phần, số lượng hồ sơ:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu; - Giấy phép liên vận CLV; - Giấy đăng ký phương tiện. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản gia hạn.</p>
<p>8. Phí, lệ phí: Không có.</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)</i>.</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>Đối tượng được gia hạn: phương tiện của Lào, Campuchia gặp trường hợp bất khả kháng (thiên tai, tai nạn giao thông, hỏng phương tiện không thể sửa chữa tại Việt Nam) được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày hết hạn.</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội khoá 12, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2009; - Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa DCND Lào và CHXHCN Việt Nam về vận tải đường bộ.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Không.

PHỤ LỤC VIII

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CHO PHƯƠNG TIỆN CỦA
LÀO, CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp đề nghị gia
hạn giấy phép liên vận của
Lào, Campuchia
Company name applying for
extension of Laos, Cambodia
Cross-border Transport
Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CLV
APPLICATION FOR EXTENSION OF CAMBODIA-LAOS-VIET NAM
CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT**

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)*.....

2. Địa chỉ: *(Address)*
.....

3. Số điện thoại: *(Tel No.)*Số Fax: *(Fax No.)*:
.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư số *(Business Registration Certificate or Investment License No.)*:.....

Ngày cấp *(Date of issue)*..... Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*
.....

5. Đề nghị Sở GTVTgia hạn Giấy phép liên vận CLV cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of.....to extend the validity of Cambodia - Laos - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*

- Biên số xe xin gia hạn *(Registration No.)*:.....

- Giấy phép liên vận CLV số: Ngày cấp ... Nơi cấp:..... Có giá trị đến:
.....

Cambodia-Laos-Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.:... (Date of issue).... (Issuing Authority)...Date of expiry

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày thángnăm

Date of entry into Viet Nam:monthyear

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):

Proposed to extend duration (choose one of the two following options):

+ Gia hạn giấy phép liên vận:ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Extension for:days, from date month... .. year... ..to date month... year

+ Gia hạn chuyến đi:.....ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm

Extension of Journey:days, from date... month... year... to date month... year...

7. Lý do đề nghị gia hạn (*The reasons for extension*):.....

.....
.....
.....
.....

8. Chúng tôi xin cam kết (*We commit*):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn giấy phép liên vận Campuchia - Lào - Việt Nam cho phương tiện và các văn bản kèm theo (*To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Cambodia-Laos-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vehicles and the attached documents*).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ. (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Memorandum of Understanding between the Governments of the Kingdom of Cambodia, the People's Democratic Republic of Laos and the Socialist Republic of Vietnam on Road of Transport*).

....., ngày (*Date*).....tháng (*month*).....năm
(*year*).....

Đại diện đơn vị (*Representative of the Company*)

Ký tên/Signature

*Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person)*

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **2760/QĐ-UBND** ngày **25** tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch nộp hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản (gửi kèm theo 01 bộ hồ sơ gồm: 02 bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện theo quy định, bảng kê theo mẫu; 02 bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Giấy đăng ký xe ô tô và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa các thành viên và hợp tác xã nếu xe không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải. Đối với những phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì Sở Giao thông vận tải nơi nhận hồ sơ phải lấy ý kiến xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký theo quy định) gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để lấy ý kiến xác nhận;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra phương tiện (kiểm tra tại đơn vị kinh doanh

vận tải) và có văn bản trả lời. Hết thời gian quy định trên mà không có văn bản trả lời, coi như Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đồng ý cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải;

- Trong thời hạn tối đa là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc kể từ ngày hết thời gian quy định xin ý kiến, Sở Giao thông vận tải tổ chức cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị kinh doanh và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch theo mẫu;

- 02 bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL, Bảng kê theo mẫu;

- 02 bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Giấy đăng ký xe ô tô và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa các thành viên và hợp tác xã nếu xe không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải; ý kiến xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký (đối với những phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính);

- Cung cấp tên Trang thông tin điện tử của đơn vị kinh doanh vận tải, tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào thiết bị giám sát hành trình của các xe đề nghị cấp biển hiệu;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ du lịch của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe hoặc Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc Thẻ thuyết minh viên du lịch (đối với trường hợp nhân viên phục vụ trên xe có Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc thuyết minh viên); Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ vận tải của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa

d) Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông vận tải nơi mang biển số đăng ký của phương tiện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);

- Biển hiệu xe vận tải khách du lịch có giá trị theo thời hạn có hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

8. Phí, lệ phí: Không có.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);

- Bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Xe ô tô vận tải khách du lịch phải bảo đảm nội thất và tiện nghi như sau:

+ Xe ô tô dưới 09 chỗ phải có các trang thiết bị bao gồm: điều hòa nhiệt độ, thùng chứa đồ uống, dụng cụ y tế sơ cấp cứu, túi thuốc dự phòng, bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm, tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của lái xe;

+ Xe ô tô từ 09 chỗ đến dưới 24 chỗ, ngoài các quy định tại Điểm a Khoản này còn phải trang bị thêm: rèm cửa chống nắng, bảng hướng dẫn an toàn, thùng đựng rác;

+ Xe ô tô từ 24 chỗ trở lên (trừ ô tô chuyên dụng caravan), ngoài các quy định tại Điểm b Khoản này còn phải trang bị thêm micro, ti vi, nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch; có trang thiết bị hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

+ Xe ô tô vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm; xe ô tô chuyên đổi công năng không được hoạt động kinh doanh vận tải khách du lịch.

- Lái xe:

- + Phải đáp ứng các quy định của pháp luật đối với lái xe và phải được tập huấn nghiệp vụ du lịch;
- + Phải thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định của Bộ Y tế.
- Nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận tải khách du lịch phải được tập huấn nghiệp vụ du lịch (trừ trường hợp nhân viên phục vụ trên xe có Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc thuyết minh viên).
- Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:
 - + Có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải khách du lịch theo quy định.
 - + Có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của khách du lịch trong quá trình vận chuyển; mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận chuyển.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội khoá 12, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2009;
- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;
- Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vận tải khách du lịch bằng xe ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP BIÊN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**TÊN ĐƠN VỊ KINH
DOANH
VẬN TẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày tháng năm

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP BIÊN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

Trụ sở:

Trang thông tin điện tử

Tên đăng nhập Mật khẩu truy cập

Số điện thoại:Fax: Email

Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô số..... do... .cấp ngày...../...../

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biên hiệu: xe (danh sách xe kèm theo)

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biên kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX
1							
2							
3							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo (Kê khai theo quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch này):

1...

2...

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biên hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II

MẪU BẢNG KÊ THỐNG TIN VÀ TRANG THIẾT BỊ CỦA PHƯƠNG TIỆN
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH
VẬN TẢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ THỐNG TIN VÀ TRANG THIẾT BỊ CỦA PHƯƠNG TIỆN

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có)

Trụ sở:

Số điện thoại: (Fax):

Loại xe	Biển số	Màu sơn	Tên hiệu xe	Số khung	Số máy	Năm SX	Thông tin và trang thiết bị													
							(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Dưới chỗ	9...																			
Từ 9 đến dưới chỗ	24....																			
Trên chỗ	24....																			

(1): Điều hòa nhiệt độ;

(2): Thùng chứa đồ uống;

(3): Dụng cụ y tế sơ cấp cứu;

(4): Túi thuốc dự phòng;

(5): Bình chữa cháy;

(6): Dụng cụ thoát hiểm;

(7): Tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của người lái xe;

(8): Rèm cửa chống nắng;

(9): Bảng hướng dẫn an toàn;

(10): Thùng đựng rác;

(11): Micro;

(12): Ti vi;

(13): Nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch;

(14): Trang thiết bị hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

Ghi chú: Đơn vị kinh doanh vận tải lập danh sách xe theo loại xe và đánh dấu (x) vào các thông tin, trang thiết bị có trên xe.

Đơn vị kinh.doanh vận tải cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp
biên hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GTVT
- Sở VHTTDL (Sở Du lịch)...;
- Lưu VT.

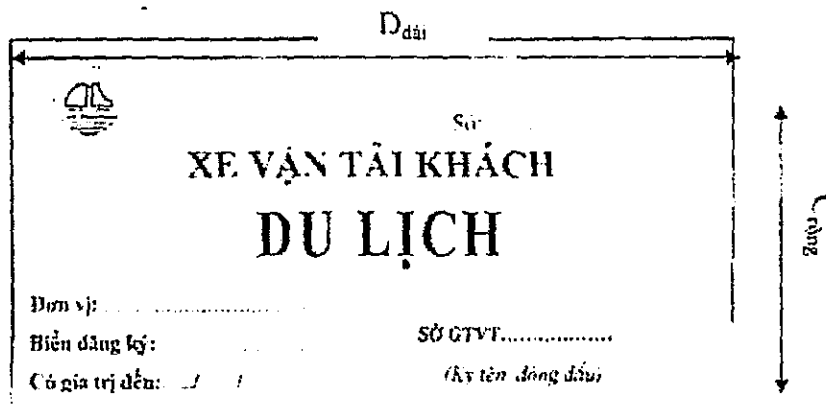
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC V

MẪU BIỂN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”

(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Biển hiệu:



2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ:


Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
Số:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	
XE VẬN TẢI KHÁCH	Times New Roman, In hoa, kéo dãn	8mm ± 2 mm	7mm ± 2 mm
DU LỊCH	Times New Roman, In hoa, kéo dãn	20mm ± 3mm	15mm ± 3mm
Đơn vị: Biển đăng ký: Có giá trị đến:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	

3. Kích thước biển hiệu (tối thiểu), tỷ lệ này được thay đổi tùy thuộc kích thước từng loại xe:

Chiều dài: $D_{dài} = 200\text{mm} \pm 20\text{mm}$;

Chiều cao: $C_{cao} = 100\text{mm} \pm 15\text{mm}$.

4. Màu sắc biển hiệu:

a) Góc trên bên trái có Logo tròn trống mái. 

b) Màu sắc biển hiệu: Viền đỏ, Chữ xanh đậm,

- Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy trên 300km nền hoa văn của biển hiệu màu xanh nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa;

- Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy từ 300km trở xuống nền hoa văn của biển hiệu màu hồng nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa.

5. Chất liệu biển hiệu: Giấy cứng

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch nộp hồ sơ đề nghị cấp lại biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

Đối với biển hiệu hết hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải đề nghị cấp lại trước khi hết hiệu lực tối thiểu 10 ngày.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải nơi tiếp nhận hồ sơ có văn bản (gửi kèm theo 01 bộ hồ sơ gồm: 02 bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện theo quy định, bảng kê theo mẫu; 02 bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Giấy đăng ký xe ô tô và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa các thành viên và hợp tác xã nếu xe không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải. Đối với những phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính thì Sở Giao thông vận tải nơi nhận hồ sơ phải lấy ý kiến xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký theo quy định) gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh để lấy ý kiến xác nhận;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra phương tiện (kiểm tra tại đơn vị kinh doanh vận tải) và có văn bản trả lời. Hết thời gian quy định trên mà không có văn bản trả lời, coi như Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã đồng ý cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải;

- Trong thời hạn tối đa là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc kể từ ngày hết thời gian quy định xin ý kiến, Sở Giao thông vận tải tổ chức cấp lại biển hiệu xe vận tải khách du lịch. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị kinh doanh và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. **Thời gian:** Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch theo mẫu;

- 02 bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL, Bảng kê theo mẫu;

- 02 bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; Giấy đăng ký xe ô tô và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa các thành viên và hợp tác xã nếu xe không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải; ý kiến xác nhận về tình trạng của xe ô tô tham gia kinh doanh vận tải của Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện mang biển số đăng ký (đối với những phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính);

- Cung cấp tên Trang thông tin điện tử của đơn vị kinh doanh vận tải, tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào thiết bị giám sát hành trình của các xe đề nghị cấp biển hiệu;

- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực: Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ du lịch của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe hoặc Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc Thẻ thuyết minh viên du lịch (đối với trường hợp nhân viên phục vụ trên xe có Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc thuyết minh viên); Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ vận tải của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.
5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.
6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa d) Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giao thông Vận tải nơi mang biển số đăng ký của phương tiện.
7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); - Biển hiệu xe vận tải khách du lịch có giá trị theo thời hạn có hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vận tải và không quá niên hạn sử dụng của phương tiện.
8. Phí, lệ phí: Không có.
9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: - Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); - Bảng kê thông tin và trang thiết bị của phương tiện (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: - Xe ô tô vận tải khách du lịch phải bảo đảm nội thất và tiện nghi như sau: + Xe ô tô dưới 09 chỗ phải có các trang thiết bị bao gồm: điều hòa nhiệt độ, thùng chứa đồ uống, dụng cụ y tế sơ cấp cứu, túi thuốc dự phòng, bình chữa cháy, dụng cụ thoát hiểm, tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của lái xe; + Xe ô tô từ 09 chỗ đến dưới 24 chỗ, ngoài các quy định tại Điểm a Khoản này còn phải trang bị thêm: rèm cửa chống nắng, bảng hướng dẫn an toàn, thùng đựng rác; + Xe ô tô từ 24 chỗ trở lên (trừ ô tô chuyên dụng caravan), ngoài các quy định tại Điểm b Khoản này còn phải trang bị thêm micro, ti vi, nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch; có trang thiết bị hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

+ Xe ô tô vận tải khách du lịch có niên hạn sử dụng không quá 15 năm; xe ô tô chuyên đổi công năng không được hoạt động kinh doanh vận tải khách du lịch.

- Lái xe:

+ Phải đáp ứng các quy định của pháp luật đối với lái xe và phải được tập huấn nghiệp vụ du lịch;

+ Phải thực hiện khám sức khỏe định kỳ theo quy định của Bộ Y tế.

+ Nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận tải khách du lịch phải được tập huấn nghiệp vụ du lịch (trừ trường hợp nhân viên phục vụ trên xe có Thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc thuyết minh viên).

- Đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

+ Có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, trong đó có loại hình kinh doanh vận tải khách du lịch theo quy định.

+ Có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của khách du lịch trong quá trình vận chuyển; mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận chuyển.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội khoá 12, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2009;

- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

- Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vận tải khách du lịch bằng xe ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP BIỂN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP BIỂN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

Trụ sở:

Trang thông tin điện tử

Tên đăng nhập Mật khẩu truy cập

Số điện thoại:Fax: Email

Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô số..... do... cấp ngày...../...../.

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biển hiệu: xe (danh sách xe kèm theo)

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biển kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX
1							
2							
3							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo (Kê khai theo quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch này):

1...

2...

3...

4...

.....

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II

MẪU BẢNG KÊ THÔNG TIN VÀ TRANG THIẾT BỊ CỦA PHƯƠNG TIỆN
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH
 VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ THÔNG TIN VÀ TRANG THIẾT BỊ CỦA PHƯƠNG TIỆN

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có)

Trụ sở:

Số điện thoại: (Fax):

Loại xe	Biển số	Màu sơn	Tên hiệu xe	Số khung	Số máy	Năm SX	Thông tin và trang thiết bị													
							(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Dưới chỗ	9...																			
Từ 9 đến dưới chỗ	24.....																			
Trên chỗ	24.....																			

- (1): Điều hòa nhiệt độ;
- (2): Thùng chứa đồ uống;
- (3): Dụng cụ y tế sơ cấp cứu;
- (4): Túi thuốc dự phòng;
- (5): Bình chữa cháy;
- (6): Dụng cụ thoát hiểm;
- (7): Tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của người lái xe;
- (8): Rèm cửa chống nắng;
- (9): Bảng hướng dẫn an toàn;
- (10): Thùng đựng rác;
- (11): Micro;
- (12): Ti vi;
- (13): Nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch;
- (14): Trang thiết bị hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

Ghi chú: Đơn vị kinh doanh vận tải lập danh sách xe theo loại xe và đánh dấu (x) vào các thông tin, trang thiết bị có trên xe.

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biển hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở GTVT
- Sở VHTTDL (Sở Du lịch)...
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

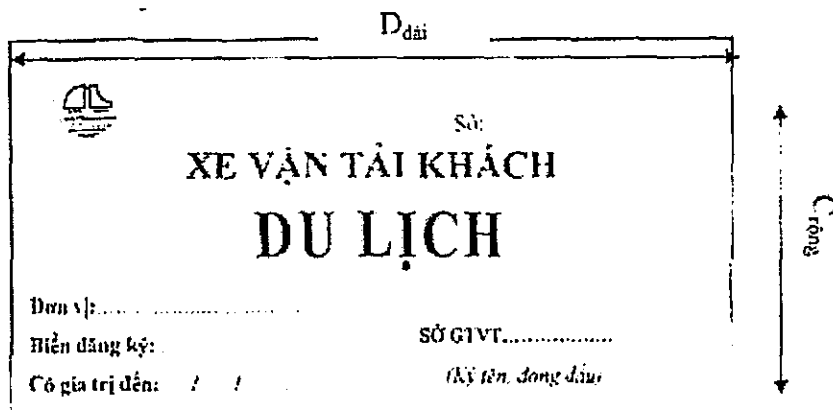
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC V

MẪU BIỂN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”

(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Biển hiệu:



2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ:

Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
Số:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	
XE VẬN TẢI KHÁCH	Times New Roman In hoa, kéo dãn	8mm ± 2 mm	7mm ± 2 mm
DU LỊCH	Times New Roman In hoa, kéo dãn	20mm ± 3mm	15mm ± 3mm
Đơn vị: Biển đăng ký: Số giá trị đến:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	

3. Kích thước biển hiệu (tối thiểu), tỷ lệ này được thay đổi tùy thuộc kích thước từng loại xe:

Chiều dài: $D_{dài} = 200\text{mm} \pm 20\text{mm}$;

Chiều cao: $C_{cao} = 100\text{mm} \pm 15\text{mm}$.

4. Màu sắc biển hiệu:

a) Góc trên bên trái có Logo hòn trổng mái.

b) Màu sắc biển hiệu: Viền đỏ, Chữ xanh đậm,

- Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy trên 300km nền hoa văn của biển hiệu màu xanh nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa;

- Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy từ 300km trở xuống nền hoa văn của biển hiệu màu hồng nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa.

5. Chất liệu biển hiệu: Giấy cứng

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Trong thời gian sử dụng, nếu biển hiệu bị mất hoặc hỏng không sử dụng được, đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch, Sở Giao thông vận tải tổ chức cấp biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản cho đơn vị kinh doanh và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính.

<p>3. Thành phần, số lượng hồ sơ:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch theo mẫu; <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn tối đa là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biển hiệu xe ô tô vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). - Thời hạn sử dụng biển hiệu cấp đổi tính theo thời hạn còn lại của biển hiệu đã bị mất hoặc hỏng.
<p>8. Phí, lệ phí: Không có.</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị cấp biển hiệu xe vận tải khách du lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ GTVT và Bộ VHHTDL).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội khoá 12, có hiệu lực thi hành ngày 01/07/2009; - Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; - Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25/5/2015 của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vận tải khách du lịch bằng xe ô tô và cấp biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC I

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP BIÊN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”
(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

**TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH
VẬN TẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP BIÊN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”**

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Tên đơn vị kinh doanh vận tải khách du lịch:

Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

Trụ sở:

Trang thông tin điện tử

Tên đăng nhập Mật khẩu truy cập

Số điện thoại: Fax: Email

Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô số..... do... cấp ngày...../...../.....

Lĩnh vực kinh doanh:

Phương tiện đề nghị cấp biên hiệu: xe (danh sách xe kèm theo)

TT	Tên hiệu xe	Màu sơn	Biên kiểm soát xe	Số khung	Số máy	Số chỗ ngồi	Năm SX
1							
2							
3							
...							

Các giấy tờ liên quan kèm theo (Kê khai theo quy định tại Điều 8 của Thông tư liên tịch này):

1...

2...

3...

4...

.....

Lý do đề nghị: (cấp mới, cấp lại, cấp đổi do mất hoặc hỏng).

Đơn vị kinh doanh cam kết chịu trách nhiệm về nội dung số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp biên hiệu đính kèm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

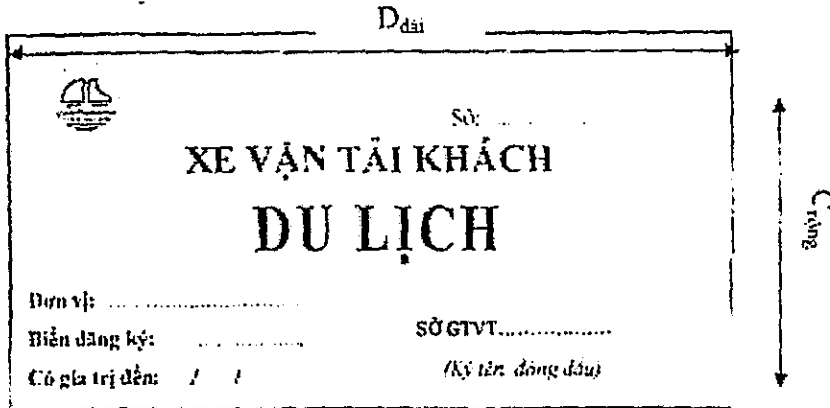
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC V

MẪU BIỂN HIỆU “XE VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH”

(Ban hành theo Thông tư liên tịch số 19/TTLT-BGTVT-BVHTTDL ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Biển hiệu:



2. Kiểu (phông) chữ và cỡ chữ:


Nội dung	Kiểu chữ	Chiều cao chữ (chưa có dấu)	Chiều rộng chữ
Số:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	
XE VẬN TẢI KHÁCH	Times New Roman, In hoa, kéo dãn	8mm ± 2 mm	7mm ± 2 mm
DU LỊCH	Times New Roman, In hoa, kéo dãn	20mm ± 3mm	15mm ± 3mm
Đơn vị: Biển đăng ký: Có giá trị đến:	Times New Roman	Cỡ chữ 16 ± 18	

3. Kích thước biển hiệu (tối thiểu), tỷ lệ này được thay đổi tùy thuộc kích thước từng loại xe:

Chiều dài: $D_{dài} = 200\text{mm} \pm 20\text{mm}$;

Chiều cao: $C_{cao} = 100\text{mm} \pm 15\text{mm}$.

4. Màu sắc biển hiệu:

- a) Góc trên bên trái có Logo tròn trắng mái. 
- b) Màu sắc biển hiệu: Viên đỏ, Chữ xanh đậm,
- Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy trên 300km nền hoa văn của biển hiệu màu xanh nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa;
 - Đối với Biển hiệu cấp cho xe chạy từ 300km trở xuống nền hoa văn của biển hiệu màu hồng nhạt in chìm hình một chiếc xe du lịch ở chính giữa.

5. Chất liệu biển hiệu: Giấy cứng

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép và thời gian lưu hành cho phương tiện đến Sở Giao thông vận tải địa phương nơi phương tiện gặp sự cố.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt cho phương tiện của Lào, việc gia hạn được thực hiện tại mục gia hạn trong Giấy phép liên vận Lào - Việt; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp.

<p>3. Thành phần, số lượng hồ sơ:</p> <p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép liên vận Lào - Việt (bản chính); - Giấy đăng ký phương tiện (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu); - Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép liên vận Việt – Lào được gia hạn. - Hiệu lực của Giấy phép: Được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn.
<p>8. Phí, lệ phí: Lệ phí: 50.000 đồng/lần/phương tiện (<i>Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>)</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn (<i>quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải</i>)</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phương tiện của Lào hết hạn giấy phép hoặc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp).</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của hiệp định và nghị định thư thực hiện hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỬ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Không.

PHỤ LỤC 8

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CHO XE CỦA LÀO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị/cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận của Lào
Company/Individual name
applying for extension of Laos - Viet Nam Cross-border Transport Permit

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

GIA HẠN GIẤY PHÉP LIÊN VẬN LÀO - VIỆT APPLICATION FOR EXTENDING OF LAOS-VIET NAM CROSS- BORDER TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)*

2. Địa chỉ: *(Address)*

3. Số điện thoại: *(Tel No.)* Số Fax: *(Fax No.)*:

Ngày cấp *(Date of issue)* Cơ quan cấp *(Issuing Authority)*

4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of to extend the validity of Laos - Viet Nam Cross- Border Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*

- Biển số xe xin gia hạn *(Registration No.)*:.....

- Giấy phép liên vận Lào - Việt số: Ngày cấp ... Nơi cấp: Có giá trị đến:
Laos - Viet Nam Cross-Border Transport Permit No.: ...Date of issue Issuing Authority...Date of expir

- Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày tháng năm
Date of entry into Viet Nam: month year

- Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai):
Proposed extended duration (choose one of the two following options):

+ Gia hạn Giấy phép liên vận:ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Extension for: days, from date month year to date month ... year

+ Gia hạn chuyến đi: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm.....
Extension for Journey: days, from date ... month ... year ... to date ... month... year...

5. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:.....

.....

.....

6. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép liên vận Lào - Việt cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full*

responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending Laos-Viet Nam Cross-Border Transport Permit for vehicles and the attached documents).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Lào và Việt Nam. *(To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the provisions of the Protocol to Implement the Agreement to Facilitate Cross-border Movement of Motor vehicles between Laos and Viet Nam).*

....., ngày *(date)* tháng *(month)* năm *(year)*

Đại diện đơn vị *(Representative of the Company)*

Ký tên/Signature

*Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).*

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÒA NỘI DUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Tên thủ tục hành chính: Cấp giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện.
Lĩnh vực: Đường bộ.
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
1. Trình tự thực hiện: Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào đến Sở Giao thông vận tải. <ul style="list-style-type: none">- Sở Giao thông Vận tải cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc các Bộ, các tổ chức chính trị, xã hội ở Trung ương và các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện của các tổ chức Quốc tế tại Việt Nam có trụ sở đóng tại Hà Nội; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông vận tải;- Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào theo quy định tại Nghị định thư còn được cấp Giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.- Phương tiện được cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào là xe ô tô bao gồm: xe ô tô đầu kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo ô tô và phương tiện chuyên dùng lưu thông trên đường bộ có Giấy đăng ký phương tiện và biển số do cơ quan có thẩm quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cấp. Phương tiện bao gồm phương tiện thương mại và phương tiện phi thương mại. <ul style="list-style-type: none">+ Phương tiện thương mại bao gồm: Xe ô tô vận tải hành khách theo tuyến cố định; Xe ô tô vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch; Xe ô tô vận tải hàng hóa; Xe ô tô chuyên chở người, hàng hóa và xe máy chuyên dùng lưu thông trên đường bộ phục vụ các công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào (không bao gồm xe ô tô và xe máy chuyên dùng sang Lào chủ yếu phục vụ thi công công trình, thời gian phục vụ thi công trên 30 ngày và kết thúc công trình mới về nước).+ Phương tiện phi thương mại bao gồm: Xe ô tô của các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế đi công tác, xe ô tô cứu hỏa, xe ô tô cứu thương, xe ô tô cứu hộ, xe ô tô thực hiện sứ mệnh nhân đạo (gọi chung là xe công vụ); Xe ô tô của cá nhân đi việc riêng (chỉ áp dụng đối với xe ô tô chở người dưới 09 chỗ và xe ô tô bán tải (pick-up); Xe ô tô của doanh nghiệp, hợp tác xã đi công tác, tham quan, du lịch. Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ: 1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh

Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức, cá nhân: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng theo quy định, Sở Giao thông Vận tải thông báo trực tiếp (trường hợp nhận hồ sơ trực tiếp) hoặc bằng văn bản các nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép trong thời gian tối đa không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông Vận tải cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào; trường hợp từ chối không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- *Đối với phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải):*

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào theo mẫu;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký phương tiện và hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân cho thuê tài chính hoặc cho thuê tài sản, hợp đồng thuê phương tiện giữa thành viên và hợp tác xã nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

+ Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Văn bản chấp thuận khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe ở Việt Nam và Lào (đối với phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định).

- *Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ*

Lào:

- + Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào theo mẫu;
- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký phương tiện, trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo hợp đồng của tổ chức, cá nhân với tổ chức cho thuê tài chính hoặc tổ chức, cá nhân có chức năng cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật;
- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào);
- + Quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp đi công vụ và các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không.
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa.
- d) Cơ quan phối hợp: Không.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận Việt – Lào gồm: Ký hiệu phân biệt quốc gia theo mẫu tại Phụ lục 2; Sổ Giấy phép liên vận Việt – Lào theo mẫu tại Phụ lục 6a và Phù hiệu liên vận theo mẫu tại Phụ lục 6b ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

- Hiệu lực của Giấy phép:

+ Giấy phép liên vận Việt - Lào cấp cho phương tiện thương mại thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào để đi lại nhiều lần, có giá trị 01 năm nhưng không quá thời hạn của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào.

+ Giấy phép liên vận Việt - Lào cấp cho phương tiện thương mại thuộc các doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ các công trình, dự án và phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào để đi lại nhiều lần, có giá trị 01 năm nhưng không quá thời hạn kết thúc công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào.

+ Riêng đối với xe vận tải hành khách theo hợp đồng và vận tải khách du lịch, Giấy phép liên vận Việt - Lào được cấp theo thời hạn chuyến đi nhưng tối đa không quá 30

ngày.

+ Giấy phép liên vận Việt - Lào cấp cho phương tiện phi thương mại có thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cấp.

+ Riêng đối với xe công vụ, Giấy phép liên vận Việt - Lào có thể cấp theo thời gian của chuyến đi nhưng không vượt quá 01 năm.

8. Phí, lệ phí: Lệ phí Giấy phép vận tải liên vận: 50.000đ/lần/phương tiện (*Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- *Đối với phương tiện thương mại:*

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào quy định tại Phụ lục 7a ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

- *Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào:*

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào quy định tại Phụ lục 7b ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT;

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phương tiện thương mại phải được gắn thiết bị giám sát hành trình, có phù hiệu, biển hiệu và niên hạn sử dụng theo quy định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của hiệp định và nghị định thực hiện hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;

- Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong giao thông đường bộ, có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: C6.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: C6.

PHỤ LỤC 7A

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN
KINH DOANH VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp/HTX
đề nghị cấp giấy phép

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN KINH DOANH VẬN
TẢI**

Kính gửi:

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Số Fax:
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:
ngày cấp:
5. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy
phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu son	Thời gian đề nghị cấp Giấy phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách)	Cửa khẩu Xuất- nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định

b) Khách du lịch:

c) Hành khách theo hợp đồng:

d) Vận tải hàng hóa:

**Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các
thông tin sau:**

Tuyến: đi và ngược lại

Bến đi: Bến xe (thuộc tỉnh: Việt Nam)

Bến đến: Bến xe (thuộc tỉnh:)

Cự ly vận chuyển:km

Hành trình tuyến đường:

Đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số
ngày

....., ngày tháng năm
Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7B

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN LÃNH THỔ LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị/cá nhân
đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Số Fax:
4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ngày cấp cơ quan cấp phép (đối với trường hợp phương tiện vận chuyên hàng hóa, người phục vụ mục đích kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã)
5. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam (hoặc Sở Giao thông vận tải địa phương) cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghé)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyên hàng hóa hay khách)	Cửa khẩu Xuất-nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										

6. Mục đích chuyến đi

a) Công vụ:

b) Cá nhân:

c) Hoạt động kinh doanh:

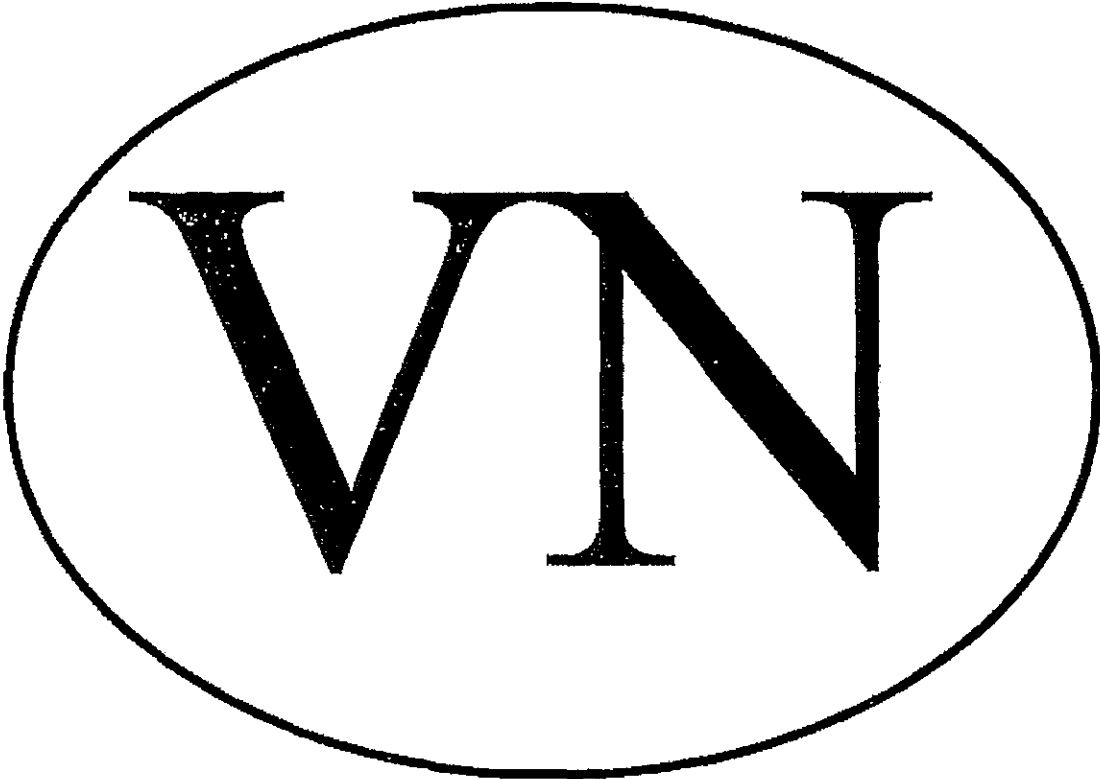
d) Mục đích khác

....., ngày tháng năm
Đại diện doanh nghiệp, HTX
hoặc cá nhân
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC 2

KÝ HIỆU PHÂN BIỆT QUỐC GIA


(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



PHỤ LỤC 6A

MẪU GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN VIỆT - LÀO

**VIETNAM - LAOS
CROSS - BORDER TRANSPORT
PERMIT**

**Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of VietNam**

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng và hỗ trợ hoặc bảo vệ khi cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and afford the vehicle any such assistance and protection as may be necessary

Mặt sau bìa trước/ Back side

**Thông tin cơ bản về phương tiện
Basic data of the vehicle**

1. Số đăng ký phương tiện:
.....
(Registration number)

2. Một số thông số kỹ thuật:
(Technical data)

- Năm sản xuất:.....
(Manufactured year)

- Nhãn hiệu (Mark):
.....

- Loại xe (Model):

Xe tải Xe khách Xe khác
(Truck) (Bus) (Other)

- Màu sơn:
.....
(Colour)

- Số máy:
.....

**Chi tiết về người khai thác vận tải
Status of Transport operator**

Tên đơn vị/người khai thác
(Company/Operator):
.....
.....
.....

Địa chỉ (Address):
.....
.....
.....

Tel: Fax:
.....

Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):
.....
.....
.....

Số Giấy phép (Licence No.):

Issuing Authority (Signature, seal)							
Trang 3							
HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS				HẢI QUAN - BIÊN PHÒNG FOR CUSTOMS - BORDER GUARDS			
HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)		HẢI QUAN (CUSTOMS)		BIÊN PHÒNG (BORDER GUARDS)	
Ngày đi Departure date	Ngày về Arrival Date	Ngày đi Departure date	Ngày về Arrival Date	Ngày đi Departur e date	Ngày về Arriva l Date	Ngày đi Departur e date	Ngày về Arriva l Date

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ này bao gồm 50 trang cần phải được giữ sạch sẽ.

This book, containing 50 pages excluding covers, should be kept as clean as possible.

2. Khi sổ bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép

When this book gets lost or unreadable for any reasons as it may occur, the holder should request the new one at the issuing office

3. Sổ này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

This book shall be produced to the competent authorities upon request

4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong sổ này.

Ghi chú (note):

Khô giấy rộng: 11 cm, dài 15 cm.

Page size 11 cm x 15 cm.

Bìa màu đỏ (Red) dùng để cấp cho tất cả các phương tiện.

Red cover used for all vehicles.

It is prohibited to erase, modify, or falsify any terms specified in this book

5. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong sổ và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.

This book shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed one month before the expired date.

PHỤ LỤC 6B

MẪU PHÙ HIỆU LIÊN VẬN VIỆT - LÀO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Số (No.):.....	
CROSS-BORDER TRANSPORT VIET NAM - LAOS	
Đơn vị/người khai thác (Company/Operator)	Cơ quan cấp phép/Issuing Authority <i>(Ký tên, đóng dấu/Signature, Seal)</i>
Biển đăng ký (Registration No.):	
Giấy phép có giá trị đến (Valid Until):	

Ghi chú: Kích thước 115 mm x 210 mm, nền trắng chữ đỏ.

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép và thời gian lưu hành đến Sở Giao thông vận tải nơi phương tiện gặp sự cố.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. **Địa điểm:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, P.Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. **Thời gian:** Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)

3. **Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:**

a) Đối với tổ chức: không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông vận tải gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS, việc gia hạn được thực hiện tại mục gia hạn trong sổ theo dõi hoạt động của phương tiện; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

Bước 4. Trả kết quả:

1. **Địa điểm:** Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, P.Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. **Thời gian:** Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)

2. **Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ trực tiếp.

3. **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu; - Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện (bản chính); - Sổ theo dõi hoạt động của phương tiện (bản chính); - Giấy đăng ký phương tiện (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu); <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</p>
<p>4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p>
<p>5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.</p>
<p>6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa d) Cơ quan phối hợp: không.
<p>7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện được gia hạn</p>
<p>8. Phí, lệ phí: Lệ phí: 50.000 đồng/lần/phương tiện (<i>Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</i>)</p>
<p>9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:</p> <p>Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS (<i>theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT</i>).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:</p> <p>Phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS hết hạn giấy phép hoặc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp).</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng; - Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT hướng dẫn một số điều Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng; - Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Không.

PHỤ LỤC 5

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GMS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên đơn vị, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS.	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Company, individual applying for extension of GMS Transport Permit	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GMS
APPLICATION
FOR EXTENDING OF GMS ROAD TRANSPORT PERMIT

Kính gửi (To):

1. Tên đơn vị (hoặc cá nhân): *Name (organization or individual)*.....
2. Địa chỉ: *(Address)*.....
3. Số điện thoại: *(Tel No.)* Số Fax: *(Fax No.)*:
4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of to extend the validity of GMS Transport Permit(s) for the following vehicle(s):*
 - Biển số xe xin gia hạn *(Registration No.)*:.....
 - Giấy phép vận tải đường bộ GMS số: Ngày cấp ... Nơi cấp: Có giá trị đến:
GMS Road Transport Permit No.: (Date of issue) (Issuing Authority)...Date of expiry
.....
 - Thời gian nhập cảnh vào Việt Nam: ngày.....tháng.....năm
 - Date of entry into Viet Nam: date.....month.....year.....*
 - Thời hạn đề nghị được gia hạn thêm (lựa chọn 1 trong 2 nội dung sau để khai): *Proposed extended duration (choose one of the two following options):*
 - + Gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS:ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Extension for GMS Road Transport Permit: days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
 - + Gia hạn chuyến đi: ngày, từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Extension for Journey: days, from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
5. Lý do đề nghị gia hạn *(The reasons for extension)*:.....
.....
.....
6. Chúng tôi xin cam kết *(We commit)*:
 - a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung đơn đề nghị gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và các văn bản kèm theo *(To take full*

responsibility for the truthfulness and accuracy of the application for extending GMS Transport Permit for vehicles and the attached documents).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định GMS (*To comply strictly with all provisions of Vietnamese Laws as well as the GMS provisions*).

....., ngày (date) ... tháng (month) ... năm (year) ...

Đại diện đơn vị/ Cá nhân (Representative of the Company/Individual)

Ký tên/Signature

*Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).*

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)*

Tên thủ tục hành chính: Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.

Lĩnh vực: Đường bộ.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

- Người lái xe hoặc đại diện cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc đến Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố, phù hợp với phạm vi hoạt động của giấy phép vận tải.

- Việc Gia hạn chỉ áp dụng đối với phương tiện của Trung Quốc hết hạn giấy phép vận tải hoặc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam nếu có lý do chính đáng (thiên tai, tai nạn, hỏng không sửa chữa kịp...) được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP. Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, Sở Giao thông Vận tải gia hạn giấy phép vận tải cho phương tiện; trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do ngay trong ngày nhận hồ sơ.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh

Hóa (Số 13 Hạc Thành, Phường Điện Biên, TP.Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá).
2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 trong tuần (trừ ngày lễ, tết và ngày nghỉ theo quy định)
2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp.
3. Thành phần, số lượng hồ sơ: a) Thành phần hồ sơ: - Giấy phép vận tải; - Giấy đăng ký phương tiện (bản sao chụp); - Đơn đề nghị gia hạn theo mẫu. b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
4. Thời hạn giải quyết: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.
5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.
6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa. b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không. c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thanh Hóa d) Cơ quan phối hợp: không.
7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép vận tải
8. Phí, lệ phí: Không có.
9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép vận tải <i>(theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/6/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT).</i>
10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.
11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: - Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994, Nghị định thư về việc sửa đổi Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Hiệp định); - Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ

giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Nghị định thư);

- Thỏa thuận giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về xây dựng chế độ giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ký ngày 30 tháng 5 năm 2012;

- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/6/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỬ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Không.

PHỤ LỤC SỐ X

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI
Annex 10. Application form to extend the transport permit

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Bộ GTVT
(Issued enclosed with Circular No.23/2012/TT-BGTVT dated 29 June 2012 of Ministry of
Transport of Viet Nam)*

Tên đơn vị vận tải
Transport Organization

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence-Freedom-Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP VẬN TẢI
APPLICATION FORM TO EXTEND THE TRANSPORT PERMIT

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....

To: Provincial Department of Transport.....

1. Người xin gia hạn (Full Name):
2. Địa chỉ (Address):
3. Số điện thoại (Tel): số Fax (Fax).....
4. Địa chỉ Email (Email):
5. Giấy phép vận tải loại (Transport permit class....): do (cơ quan) (issued by)cấp ngày (dated)
6. Thời gian hết hạn hoạt động tại Việt Nam (the expiry date in Viet Nam):
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định)
(Reason for extention: explain the reason why you can not come back your country in accordance with the regulation)
8. Đề nghị xin gia hạn giấy phép vận tải để khắc phục sự cố trong thời gian: (mấy ngày)từ ngày ... đến ngày
Proposal to extend the transport permit in order to resolve the problems fromto (....days).
Trong thời gian được gia hạn tôi xin cam kết thực hiện nghiêm các nội dung quy định trong giấy phép vận tải.
During the extension period, I undertook to implement the contents regulated in the transport permit.

....., Ngàytháng....năm.....
....., Date.....(dd/mm/yyyy)

Người xin gia hạn (Organization,
individual)

(Ký, ghi rõ họ và tên)
(Signed, entered full name)

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HOẠ NỘI DUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.

Lĩnh vực: Đăng kiểm.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Chủ xe hoặc người đưa xe đến kiểm tra lưu hành (sau đây gọi tắt là chủ xe) đưa xe và hồ sơ này đến Đơn vị đăng kiểm tại địa phương mà xe được đăng ký và cấp biển số để kiểm tra lưu hành.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau của các Đơn vị Đăng kiểm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để nộp hồ sơ:

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3601S, 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3602S, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3603D, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

- a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.
- b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại; nếu đầy đủ, hợp lệ thì thu phí, chụp ảnh phương tiện và tiến hành kiểm tra các hạng mục theo phương pháp kiểm tra được quy định.

- Đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, Đơn vị đăng kiểm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra lần đầu xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo quy định.

- Xe kiểm tra đạt tiêu chuẩn, Đơn vị đăng kiểm thu lệ phí, trả hóa đơn thu lệ phí và cấp Giấy chứng nhận lưu hành, Tem lưu hành theo quy định. Trường hợp xe có kết quả

không đạt, Đơn vị đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục để kiểm tra lại, đồng thời thông báo xe không đạt lên mạng kiểm định.

Bước 4. Trả kết quả:

1. Địa điểm: Tại các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - nơi tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

3. Thành phần số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ xuất trình:

+ Bản chính Giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó; Bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính giấy đăng ký xe đó;

+ Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực.

- Hồ sơ phải nộp:

+ Bản sao chụp Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành lần đầu của các xe có đăng ký lần đầu sau ngày thông tư 16/2014/TT-BGTVT có hiệu lực);

+ Giấy chứng nhận lưu hành của lần kiểm tra trước (đối với trường hợp kiểm tra lưu hành các lần tiếp theo).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Cấp ngay sau khi kiểm tra đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đơn vị đăng kiểm;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành (theo mẫu ban hành tại Phụ lục X kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành:

- Trường hợp kiểm tra lần đầu: 12 tháng đối với xe mới, chưa qua sử dụng đến 02 năm, kể từ năm sản xuất; 06 tháng đối với xe mới, chưa qua sử dụng trên 02 năm, kể từ năm sản xuất.

- Các lần kiểm tra tiếp theo: 06 tháng.

- Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có) hoặc ngày xe hết niên hạn sử dụng.

8. Phí, lệ phí:

- Phí kiểm định:

Đối với xe có tải trọng đến 2 tấn: 280.000 đồng/xe.

Đối với xe có tải trọng trên 2 tấn: 320.000 đồng/xe.

- Lệ phí: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Không có

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không có

11. Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ;

- Thông tư số 102/2008/TT- BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải;

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Không.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC X

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH VÀ TEM LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

<p>CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT</p> <ol style="list-style-type: none">Chỉ được hoạt động theo thời gian, phạm vi, tuyến đường do Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương quy định riêng và phải mang theo Giấy chứng nhận lưu hành.Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm tra lưu hành.Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục kiểm tra, ghi nhận thay đổi.Nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm và khi đi kiểm định.Xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm tra lại.	<p>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM</p> <p>-----</p> <p>GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ</p> <p>XE CHỈ ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG THEO THỜI GIAN, PHẠM VI, TUYẾN ĐƯỜNG DO CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH</p> <p>No: (số seri)</p>
---	---

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành

I. Phôi Giấy chứng nhận lưu hành

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
- Gồm 04 trang, vân nền màu xanh lá cây, trang 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các Đơn vị đăng kiểm in từ chương trình phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý.
- Kích thước trang giấy: 148mm x 210 mm
- Phân chữ:
 - Các chữ ở trang bìa 1 in màu đỏ;
 - Các chữ còn lại in màu đen.
- Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.
- Nội dung (2): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận lưu hành).
- Nội dung (3): Đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm khác của phương tiện nếu có.

1. XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ	Số lượng lốp/cỡ lốp/trục ⁽¹⁾
---	---

Biền đăng ký:.....Số quản lý:..... Nhãn hiệu:..... Số loại:..... Số máy:..... Số khung:..... Năm, Nước sản xuất:.....	<p>Xe đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường để hoạt động trong phạm vi theo quy định của địa phương</p> Có hiệu lực đến hết ngày:Ngày.... tháng.... năm..... Số phiếu kiểm tra: ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; margin: 10px 0;"> <p><i>Vị trí in ảnh xe cơ giới⁽⁴⁾</i></p> </div> <p>xxxxxxxx⁽²⁾ <i>Ghi chú: ⁽³⁾</i></p>
<p>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT</p>	
Công thức bánh xe:.....Vết...../..... Kích thước bao:..... (mm) Chiều dài cơ sở:..... (mm) Khối lượng bản thân:..... (kg) Khối lượng hàng được phép chuyên chở... (kg) Số người cho phép chở:(người) Khối lượng toàn bộ:..... (kg) Ký hiệu - loại động cơ:..... Loại nhiên liệu:..... Công suất lớn nhất/số vòng quay: (HP,PS,KW) Thể tích làm việc động cơ:..... (cm ³) No: (số seri)	

(Trang nội dung 2 và 3)



II. Tem lưu hành

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận lưu hành.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76mmx68mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục nền màu xanh lá cây, in chữ số của tháng và năm hết hạn lưu hành.
- Nội dung (4): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 90 x 60 mm.
- Nội dung (5): in biển số xe được cấp Tem lưu hành.
- Nội dung (6): in thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành (ngày/tháng/năm).

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

Lĩnh vực: Đăng kiểm.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ nghiệm thu, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo đến đơn vị đăng kiểm xe cơ giới (cơ quan nghiệm thu cải tạo).

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau của các Đơn vị Đăng kiểm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để nộp hồ sơ:

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3601S, 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3602S, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa;
- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3603D, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

- a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.
- b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Cơ quan nghiệm thu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: Nếu thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ trong 02 ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác);

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan nghiệm thu tiến hành nghiệm thu xe

cơ giới cải tạo. Nếu kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận cải tạo cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu. Trường hợp không cấp, cơ quan nghiệm thu thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả nghiệm thu.

Bước 4. Trả kết quả :

1. Địa điểm: Tại các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - nơi tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nghiệm thu; hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ :

- Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo theo mẫu;
- Thiết kế đã được thẩm định. Đối với trường hợp miễn thiết kế phải có bản vẽ tổng thể xe cơ giới sau cải tạo do cơ sở cải tạo lập (*Đối với các xe cơ giới cải tạo có cùng nhãn hiệu, số loại, thông số kỹ thuật và do cùng một cơ sở cải tạo thi công thì được sử dụng cùng một thiết kế, việc nghiệm thu do cùng một cơ quan nghiệm thu thực hiện thì không phải nộp thành phần hồ sơ này*).

- Ảnh tổng thể chụp góc khoảng 45 độ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cơ giới sau cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành cải tạo;

- Biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo;

- Bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế mới theo mẫu;

- Bản sao có xác nhận của cơ sở cải tạo các tài liệu thông số, tính năng kỹ thuật của xe cơ giới cải tạo và các tổng thành, hệ thống cải tạo, thay thế và tài liệu xác nhận nguồn gốc của các hệ thống, tổng thành cải tạo;

- Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng và các thiết bị chuyên dùng theo quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong phạm vi 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc nghiệm thu đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Các Đơn vị đăng kiểm.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Đơn vị đăng kiểm.

d) Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng BGTVT)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cải tạo là 06 tháng, kể từ ngày ký.

8. Phí, Lệ phí:

- Phí nghiệm thu: 560.000 đồng (Phí nghiệm thu đối với cải tạo thay đổi công dụng của xe cơ giới là: 910.000 đồng);

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận (Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng BGTVT);

- Bảng kê các tổng thành, hệ thống thay thế mới (theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng BGTVT);

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT cụ thể là :

Việc cải tạo xe cơ giới và xe cơ giới sau khi cải tạo phải phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới khi tham gia giao thông và phải tuân thủ các quy định sau đây:

- Không cải tạo thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) đối với xe cơ giới đã có thời gian sử dụng trên 15 năm, kể từ năm sản xuất của xe cơ giới đến thời điểm thẩm định thiết kế.

- Không cải tạo xe cơ giới chuyên dùng nhập khẩu thành xe cơ giới loại khác trong thời gian 05 năm, xe đông lạnh nhập khẩu thành xe loại khác trong thời gian 03 năm, kể từ ngày được cấp biển số đăng ký lần đầu.

- Không cải tạo thùng xe của xe tải nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp mới, chưa qua sử dụng trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu đến khi thẩm định thiết kế (trừ trường hợp cải tạo thành xe tập lái, sát hạch; cải tạo lắp đặt thêm mui phủ của xe tải thùng hở).

- Không cải tạo xe cơ giới loại khác thành xe chở người và ngược lại, trừ trường hợp cải tạo xe ô tô chở người từ 16 chỗ (kể cả chỗ người lái) trở xuống thành xe ô tô tải VAN.

- Không cải tạo hệ thống treo của xe cơ giới.
- Không cải tạo hệ thống phanh của xe cơ giới, trừ các trường hợp:
 - + Lắp đặt bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch và ngược lại;
 - + Cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc.
- Không cải tạo hệ thống lái của xe cơ giới, trừ trường hợp cải tạo đối với xe cơ giới tay lái nghịch được nhập khẩu.
- Không cải tạo lắp đặt giường nằm loại hai tầng lên xe chở người.
- Không cải tạo tăng kích thước khoang chở hành lý của xe chở người.
- Không cải tạo xe ô tô đầu kéo thành xe cơ giới loại khác (trừ xe chuyên dùng).
- Không cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới.
- Không cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới, trừ các trường hợp: cải tạo thành xe chuyên dùng, đầu kéo; cải tạo thu ngắn chiều dài cơ sở khi cải tạo trở lại thành xe nguyên thủy và khi cải tạo để giảm chiều dài toàn bộ, kích thước thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thùng xe của xe tự đổ, xe xi téc, xe tải tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT). Đối với sơ mi rơ moóc tải (trừ sơ mi rơ moóc tải tự đổ) và sơ mi rơ moóc chở công-ten-nơ có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông nhỏ hơn khối lượng toàn bộ theo thiết kế được cải tạo thay đổi vị trí các trục, cụm trục, chốt kéo đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Không cải tạo tăng chiều dài toàn bộ của xe cơ giới, trừ các trường hợp cải tạo thành xe chuyên dùng và cải tạo thay đổi tấm ốp mặt trước, sau của xe chở người.
- Không cải tạo tăng kích thước lòng thùng xe của xe tải, thể tích xi téc của xe xi téc. Khi cải tạo lắp thêm mui phủ lên xe tải thùng hở không có mui phủ thì không được tăng chiều cao của thành thùng xe.
- Không được tăng kích thước lòng thùng xe, thể tích xi téc đối với xe tải, xe xi téc đã cải tạo thành xe loại khác khi cải tạo trở lại loại xe nguyên thủy.
- Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo phải đảm bảo:
 - + Đối với xe chở người: Không lớn hơn giá trị nhỏ của khối lượng toàn bộ theo thiết kế tương ứng với số người cho phép chở lớn nhất theo thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.
 - + Đối với xe tải và xe chuyên dùng: Không lớn hơn giá trị của khối lượng toàn bộ theo

thiết kế của nhà sản xuất và khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông theo quy định về tải trọng cầu đường.

- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe cơ giới sau cải tạo không được lớn hơn khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế của xe nguyên thủy.

- Xe cơ giới sau cải tạo là xe tự đổ, xe xi téc, xe tải phải có thông số kỹ thuật phù hợp quy định tại Thông tư số 42/2014/TT-BGTVT.

- Không sử dụng các hệ thống, tổng thành đã qua sử dụng trong cải tạo xe cơ giới, trừ thiết bị chuyên dùng, động cơ (trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng phải đảm bảo xe được lấy động cơ để sử dụng có thời gian sử dụng tính từ năm sản xuất không quá 15 năm, kể cả trường hợp thay thế động cơ cùng kiểu loại). Động cơ thay thế có công suất lớn nhất nằm trong khoảng từ 90% đến 120% công suất lớn nhất của động cơ của xe nguyên thủy.

- Cầu cầu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng khi lắp mới lên xe cơ giới cải tạo phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, chứng nhận về tính năng, chất lượng, an toàn kỹ thuật.

- Trong suốt quá trình sử dụng, mỗi xe cơ giới chỉ được cải tạo, thay đổi 1 trong 2 tổng thành chính là động cơ hoặc khung và không được cải tạo quá 3 hệ thống, tổng thành sau: buồng lái, thân xe hoặc thùng xe, khoang chở khách; truyền lực; chuyển động; treo; phanh; lái; nhiên liệu.

- Việc cải tạo một hệ thống, tổng thành nếu dẫn đến việc ảnh hưởng tới thông số, đặc tính làm việc của các hệ thống, tổng thành có liên quan khác thì phải được xem xét, tính toán cụ thể và phải được coi là cải tạo cả hệ thống, tổng thành có liên quan.

- Trong trường hợp xe cơ giới cải tạo để đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng mà có nội dung cải tạo không phù hợp với các quy định tại Điều này thì vẫn được thực hiện cải tạo. Xe cơ giới đã cải tạo thành xe cơ giới cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng chỉ được cải tạo trở lại xe nguyên thủy.

11. Căn cứ cơ sở pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải;

- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có.

PHỤ LỤC VII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NGHIỆM THU XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cơ sở cải tạo) đề nghị (cơ quan nghiệm thu) kiểm tra chất lượng xe cơ giới cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe cơ giới cải tạo:

- Biên số đăng ký (nếu đã được cấp):

- Số khung:

- Số động cơ:

- Nhãn hiệu - số loại:

2. Căn cứ thi công cải tạo: Thiết kế có ký hiệu của (Cơ sở thiết kế) đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam/Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo số ngày/.../....

3. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe cơ giới)

(Cơ sở cải tạo) xin chịu trách nhiệm về các nội dung đã được thi công trên xe cơ giới cải tạo.

CƠ SỞ CẢI TẠO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VIII

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THỂ MỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH THAY THỂ MỚI

Biên số đăng ký:

Nhãn hiệu - số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế:

TT	Tổng thành, hệ thống	Nguồn gốc			Nơi sản xuất ⁽²⁾	Số Giấy chứng nhận ⁽³⁾
		Nhập khẩu	Tự sản xuất	Mua trong nước ⁽¹⁾		
1.	Động cơ					
1.1	...					
2.	Hệ thống lái					
3.	Hệ thống phanh					
3.1	Bình khí nén					
3.2	...					
4.	Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu					
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước					
4.2					
.....						

Ghi chú:

⁽¹⁾ Đối với trường hợp sử dụng lại động cơ của xe cơ giới đã qua sử dụng thì ghi rõ biên số/số khung của xe tháo động cơ để sử dụng.

⁽²⁾ Phụ tùng nhập khẩu ghi nước sản xuất; phụ tùng mua trong nước ghi rõ tên và địa chỉ Cơ sở sản xuất.

⁽³⁾ Áp dụng với chi tiết, hệ thống, tổng thành phải có Giấy chứng nhận.

PHỤ LỤC V

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

(CƠ QUAN NGHIỆM THU
...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

Số:

Liên 1/2:

Biển số đăng ký:

Nơi/Năm sản xuất:

Nhãn hiệu - Số loại:

Số khung:

Số động cơ:

Chủ phương tiện:

Địa chỉ chủ phương tiện:

Cơ sở thiết kế:

Ký hiệu thiết kế:

Cơ quan thẩm định thiết kế:

Số GCN:

Cơ sở thi công cải tạo:

Cơ quan cấp Đăng ký kinh doanh

Số:

Biên bản nghiệm thu xuất xưởng số:

Ngày .../.../...

Biên bản kiểm tra chất lượng ATKTK & BVMT xe cơ giới cải tạo số:

Ngày .../.../...

NỘI DUNG CẢI TẠO

Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới và điền vào bảng sau:

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI TRƯỚC VÀ SAU CẢI TẠO

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	Mm		

3	Chiều dài cơ sở	Mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	Mm		
5	Khối lượng bản thân	Kg		
6	Số người cho phép chở (ngồi/đứng/nằm)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT	Kg		
8	Khối lượng toàn bộ CPTGGT	Kg		
9	Động cơ			
....	<i>Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo</i>			

Giấy chứng nhận này có giá trị đến hết ngày tháng năm

....., ngày ... tháng ... năm ...
CƠ QUAN NGHIỆM THU
(ký tên, đóng dấu)

Số seri:

**NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THANH HÓA ĐÃ
ĐƯỢC CHUẨN HÓA NỘI DUNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~2760~~ 10Đ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Tên thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.

Lĩnh vực: Đăng kiểm.

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ:

Chủ xe hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ kiểm tra lưu hành nộp đến Đơn vị đăng kiểm tại địa phương.

Xe được hoạt động tại địa phương nào thì do các Đơn vị đăng kiểm ở cùng địa phương xe hoạt động kiểm tra lưu hành.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ:

1. Địa điểm: Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong các địa điểm sau của các Đơn vị Đăng kiểm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa để nộp hồ sơ:

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3601S, 267 Bà Triệu, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3602S, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa;

- Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 3603D, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

3. Những điểm cần lưu ý khi tiếp nhận hồ sơ:

a) Đối với cá nhân, tổ chức: Không.

b) Đối với cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Không.

Bước 3. Xử lý hồ sơ:

- Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu không đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại ngay trong ngày làm việc. Nếu đầy đủ, hợp lệ thì hẹn ngày kiểm tra theo địa điểm chủ xe đăng ký.

- Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm tra: Xe kiểm tra đạt yêu cầu, Đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu. Xe kiểm tra có kết quả không đạt, Đơn vị đăng kiểm thông báo hạng mục kiểm tra không đạt của Xe cho chủ xe biết để sửa chữa, khắc phục và kiểm tra lại.

Bước 4. Trả kết quả :

1. Địa điểm: Tại các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - nơi tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ.

2. Thời gian: Trong giờ hành chính từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (trừ ngày lễ, tết, và ngày nghỉ theo quy định).

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Đơn vị đăng kiểm tại địa phương.

3. Thành phần số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp:

+ Văn bản đề nghị kiểm tra của tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định đối với trường hợp không đưa được xe đến Đơn vị đăng kiểm;

+ Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước kiểm tra lưu hành lần đầu của các xe có đăng ký lần đầu sau ngày Thông tư này có hiệu lực).

- Các giấy tờ phải xuất trình:

+ Bản chính Giấy đăng ký xe hoặc bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của ngân hàng đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó hoặc bản sao Giấy đăng ký xe có xác nhận của cơ quan cho thuê tài chính đang giữ Bản chính Giấy đăng ký xe đó;

+ Bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự còn hiệu lực;

+ Văn bản chấp thuận của cơ quan địa phương có thẩm quyền về khu vực cho phép xe của tổ chức cá nhân hoạt động còn hiệu lực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trong phạm vi 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.

5. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện TTHC:

<p>a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Các Đơn vị đăng kiểm;</p> <p>b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;</p> <p>c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các Đơn vị đăng kiểm;</p> <p>d) Cơ quan phối hợp: Không có.</p>
<p>7. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành (theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/ TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT).</p> <p>Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành.</p> <p>+ Trường hợp kiểm tra lần đầu: 18 tháng đối với xe mới, chưa qua sử dụng đến 02 năm, kể từ năm sản xuất; 12 tháng đối với các trường hợp còn lại (kể cả xe không xác định được năm sản xuất);</p> <p>+ Các lần kiểm tra tiếp theo: 12 tháng;</p> <p>+ Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành không vượt quá thời hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có).</p>
<p>8. Phí, lệ phí:</p> <p>- Phí kiểm tra xe: 180.000 đồng/1 lượt kiểm định.</p> <p>- Lệ phí: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận.</p>
<p>9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:</p> <p>Văn bản đề nghị kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/ TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT).</p>
<p>10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:</p> <p>Thỏa mãn yêu cầu quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong lưu hành xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ theo Phụ lục VIII của Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT.</p>
<p>11. Căn cứ pháp lý của TTHC:</p> <p>- Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;</p>

- Thông tư số 102/2008/TT- BTC ngày 11/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải;
- Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng.

CÁC MẪU ĐƠN, TỜ KHAI HÀNH CHÍNH: Có.

MẪU KẾT QUẢ THỬ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÍNH KÈM: Có.

PHỤ LỤC VII

MẪU - VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỖ NGƯỜI BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên tổ chức, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....
Vv đề nghị kiểm tra cấp giấy
chứng nhận lưu hành cho xe
bốn bánh chở người

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Đơn vị đăng kiểm

Căn cứ Thông tư số /2014/TT-BGTVT ngày tháng năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế;

Tên tổ chức, cá nhân

.....

Địa chỉ:

.....

.....

Điện thoại:; Fax:; Email:

Hiện tại (tổ chức, cá nhân) có số lượng Xe là:

Danh sách Xe

STT	Biển số	Số khung	Số máy (nếu có)	Ngày hết hạn
1	29HC-12345			
2				

Đề nghị Đơn vị đăng kiểm đến địa điểm: từ ngày
.../.../... đến ngày .../.../... để kiểm tra Xe cho (tổ chức, cá nhân)

Tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng
dấu)

PHỤ LỤC X

MẪU - GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH VÀ TEM LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

<p>CHỦ XE, LÁI XE CẦN BIẾT</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chỉ được hoạt động theo thời gian, phạm vi, tuyến đường do tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương quy định riêng và phải mang theo Giấy chứng nhận lưu hành.2. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm tra lưu hành.3. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục kiểm tra, ghi nhận thay đổi.4. Nộp lại Giấy chứng nhận lưu hành và Tem lưu hành khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm và khi đi lưu hành.5. Xe bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm tra lại.	<p style="text-align: center;">BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM</p> <p style="text-align: center;">-----</p> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH XE CHỖ NGƯỜI BỒN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ</p> <p style="text-align: center;">XE CHỈ ĐƯỢC HOẠT ĐỘNG THEO THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ TUYẾN ĐƯỜNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH</p> <p style="text-align: right;">N_o: (số seri)</p>
---	--

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích:

I. Giấy chứng nhận kiểm tra lưu hành

- 1- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.
- 2- Giấy chứng nhận lưu hành do các Đơn vị đăng kiểm in từ chương trình phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam quản lý.
- 3- Kích thước trang giấy: 148mm x 210 mm.
- 4- Phần chữ:
 - Các chữ ở trang bìa 1 in màu đỏ;
 - Các chữ còn lại in màu đen.
- 5- Nội dung (1): in số lượng lớp và cỡ lớp trên từng trục nếu cỡ lớp các trục khác nhau.
- 6- Nội dung (2): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận lưu hành).
- 7- Nội dung (3): Đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm khác của phương tiện (nếu có).

Nô: (số seri): số nhảy theo quy định tại chương trình phần mềm

1. XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ Biển đăng ký: Số quản lý: Nhãn hiệu: Số loại: Số động cơ: Số khung Năm, Nước sản xuất:	Số lượng lớp/cỡ lốp/trục ⁽¹⁾ Xe đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường để hoạt động trong phạm vi theo quy định của địa phương. Có hiệu lực đến hết ngày:, ngày ... tháng ... năm Số phiếu kiểm tra: ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM <div style="border: 1px solid black; padding: 10px; text-align: center;"><i>Vị trí in ảnh cơ giới⁽⁴⁾</i></div>
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT Công thức bánh xe: Vết:/..... Kích thước bao: (mm) Chiều dài cơ sở: (mm) Khối lượng bản thân: (kg) Số người cho phép chở người Khối lượng toàn bộ: kg Ký hiệu - Loại động cơ Loại nhiên liệu: Công suất lớn nhất/ số vòng quay (HP, PS, KW) Thể tích làm việc động cơ: (cm ³) Nô: (số seri)	xxxxxxxx ⁽²⁾ Ghi chú: ⁽³⁾

(Trang nội dung 2 và 3)



II. Tem lưu hành

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận lưu hành.

- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76mm x 68mm.

- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.

- Phần trong hình bầu dục nền màu xanh lá cây, in chữ số của tháng và năm hết hạn lưu hành.

- Nội dung (4): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào lưu hành có kích thước 90 mm x 60 mm.

- Nội dung (5): in biển số xe được cấp Tem lưu hành.

- Nội dung (6): in thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận lưu hành (ngày/tháng/năm).

PHỤ LỤC VIII

HẠNG MỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CHỖ NGƯỜI BÓN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ THAM GIA GIAO THÔNG TRONG PHẠM VI HẠN CHẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Xe phải được kiểm tra tại địa điểm đã đăng ký, có đường thử để kiểm tra quãng đường phanh hoặc có băng thử phanh để kiểm tra lực phanh.

Các hạng mục kiểm tra theo quy định tại Phụ lục này được thực hiện phù hợp theo thông số kỹ thuật, cấu tạo của Xe.

1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
1.1 Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với đăng ký.
1.2 Số khung	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng vị trí; b) Sửa chữa hoặc tẩy xóa;
1.3 Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	c) Các chữ, số không rõ ràng hoặc không đúng với hồ sơ phương tiện.
1.4 Màu sơn	Quan sát.	Không đúng màu sơn ghi trong đăng ký.
1.5 Kiểu loại, kích thước Xe cơ bản	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.

2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
2.1. Khung và các liên kết		
2.1.1 Tình trạng chung	Quan sát khi Xe trên thiết bị nâng, hoặc trên hầm kiểm tra.	a) Không đúng kiểu loại; b) Nứt, gãy hoặc biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt; c) Liên kết không chắc chắn; d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.
2.1.2 Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy hoặc hư hỏng gây nguy hiểm.

2.2. Thân vỏ, buồng lái, khoang hành lý			
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng.
2.2.2	Cửa, tay nắm cửa và các cơ cấu khóa (nếu có)	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bàn lề, chốt bị mất, lỏng hoặc hư hỏng; c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; d) Tự mở hoặc đóng không hết.
2.2.3	Sàn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách; c) Trơn trượt.
2.2.4	Ghế người lái, ghế ngồi	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc bố trí và kích thước ghế không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có), dây đai an toàn không có tác dụng; d) Rách, nát, mọt gi.
2.2.5	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gi, thủng gây nguy hiểm.
2.2.6	Tay vịn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Nứt, gãy, mọt gi gây nguy hiểm.
2.2.7	Chắn bùn (nếu có)	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đủ chắn cho bánh xe; c) Rách, thủng, mọt gi hoặc vỡ.

3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt	
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước hoặc hai bên.
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách hoặc không phải là kính an toàn hoặc kính nhiều lớp; c) Vỡ, rạn nứt hoặc đổi màu;

			d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ.
3.3	Gương quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Gương lắp ngoài bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Gương lắp ngoài bên phải của xe không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; d) Hình ảnh quan sát bị méo hoặc không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ hoặc không điều chỉnh được.
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Diện tích quét không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.

4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt	
4.1. Hệ thống điện			
4.1.1	Dây điện	Kiểm tra dây điện trong khoang động cơ bằng quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Hệ thống dây lắp đặt không chắc chắn; b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước			
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng hoặc vàng nhạt.
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 40 m.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết chướng ngại vật ở khoảng cách 40 m.

4.3. Đèn vị trí phía trước, phía sau			
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường)			
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại; b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu vàng; e) Khi bật công tắc, các đèn cùng bên không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tắt tần số nháy	Bật đèn và quan sát, nếu thấy thời gian chậm tắt tần số nháy, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 1,5 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phanh			

4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	<p>a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi phanh xe;</p> <p>d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;</p> <p>e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.</p>
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.6. Đèn lùi			
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	<p>a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi cài số lùi;</p> <p>d) Gương phản xạ hoặc kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.</p>
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát ở khoảng cách cách đèn 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.7. Đèn soi biển số			
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	<p>a) Không đầy đủ hoặc không đúng kiểu loại;</p> <p>b) Lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn;</p> <p>c) Không sáng khi bật công tắc;</p> <p>d) Kính tán xạ ánh sáng mờ hoặc nứt, vỡ;</p> <p>đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.</p>
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát ở khoảng cách cách đèn 10 m trong điều kiện ánh	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh

		sáng ban ngày.	
4.8. Còi điện			
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; b) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng hoặc lắp đặt không đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro cách đầu xe 2 m, cao 1,2 m so với mặt đất, chính giữa và hướng về đầu xe; bấm còi và ghi lại giá trị âm lượng.	a) Âm lượng nhỏ hơn 65 dB(A); b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).

5. Kiểm tra bánh xe

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt	
5.1. Bánh xe			
5.1.1	Tình trạng chung	Kích bánh xe khỏi mặt đất, dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay ơ. Quay bánh xe để kiểm tra quay tròn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu xét thấy áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng cỡ lốp của nhà sản xuất hoặc tài liệu kỹ thuật quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn hoặc không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; c) Áp suất lốp không đúng; d) Vành, đĩa vành không đúng kiểu loại hoặc rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp; h) Lốp mòn không đều hoặc mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; i) Bánh xe quay bị bó kẹt, không quay tròn hoặc cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.
5.1.2	Giá lắp và lốp dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy hoặc không chắc chắn; b) Lốp dự phòng gá lắp không an toàn.

(nếu có)		
6. Kiểm tra hệ thống phanh		
Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
6.1. Dẫn động phanh		
6.1.1	Trục bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra. a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt; c) Ó đờ hoặc trục quá mòn hoặc rơ.
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp không đảm bảo phải dùng thước đo.	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo. a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do và / hoặc dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất hoặc quá mòn.
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	Kéo, nhả cần điều khiển hoặc đạp, nhả bàn đạp phanh, đỗ xe và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt hoặc cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất.
6.1.4	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống hoặc chỗ kết nối bị rò rỉ; d) Ống cứng bị rạn, nứt, biến dạng đường ống hoặc quá mòn, một gi; ống mềm bị rạn, nứt, phồng rộp, vặn xoắn đường ống hoặc quá mòn, ống quá ngắn.
6.1.5	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng vị trí hoặc không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;

	kết		c) Rạn, nứt, biến dạng hoặc quá mòn gi; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt hoặc trùng lỏng.
6.1.6	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng hoặc quá mòn gi; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
6.2. Bơm chân không, bình chứa môi chất			
6.2.1	Bơm chân không, (nếu có)	Cho hệ thống hoạt động, quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ hoặc không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng hoặc một gi.
6.2.2	Trợ lực phanh (nếu có), xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trợ lực hư hỏng hoặc không có tác dụng; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng hoặc rò rỉ; d) Thiếu dầu phanh hoặc đèn báo dầu phanh sáng; đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính (kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử)			
6.3.1	Hiệu quả phanh chính trên đường	Kiểm tra quãng đường phanh hoặc gia tốc chậm dần khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe không tải ở vận tốc 10 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh vượt quá 400 mm so với chiều rộng Xe; b) Quãng đường phanh S_{ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau 2,5 m.

		phanh S_{Ph} hoặc dùng thiết bị đo gia tốc phanh lớn nhất j_{Pmax} .	
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh Xe không tải trên băng thử phanh. Nó máy, tay số ở vị trí số không. Đạp phanh đều đến hết hành trình. Ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} - Hiệu quả phanh toàn bộ K_p	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} ¹⁾ lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của Xe K_p ²⁾ không đạt mức giá trị 50% trọng lượng của Xe khi vào kiểm tra: <i>Chú thích:</i> ¹⁾ $K_{SL} = (F_{Plớn} - F_{Pnhỏ})/F_{Plớn} .100\%$; trong đó $F_{Plớn}$, $F_{Pnhỏ}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; ²⁾ $K_p = \Sigma F_{Pi}/G .100\%$; trong đó ΣF_{Pi} - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - trọng lượng Xe khi thử phanh.
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ			
6.4.1	Hiệu quả phanh	Thử trên mặt dốc 20%. hoặc trên băng thử phanh.	a) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được Xe đứng yên trên mặt dốc; b) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với trọng lượng của Xe khi thử.
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác			
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.

7. Kiểm tra hệ thống lái

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
7.1. Vô lăng lái		
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, càng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.
		a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái, càng lái và trục lái do rơ, lỏng; c) Vô lăng lái, càng lái bị nứt, gãy, biến dạng

			hoặc lỏng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Đỡ trên mặt phẳng cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về hai phía với điều kiện không làm dịch chuyển bánh xe dẫn hướng, đo hành trình tự do.	Sự dịch chuyển của một điểm trên vô lăng lái vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
7.2. Trụ lái và trục lái			
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắcvành lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Trục lái rơ dọc hoặc rơ ngang; c) Nứt, gãy, biến dạng; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khóa vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái			
	Tình trạng chung	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắclắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ; d) Không đầy đủ hoặc rách, vỡ cao su chấn bụi; đ) Chảy dầu.
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái			
	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắclắc.	a) Bó kẹt khi quay; b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải; đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái			
7.5.1	Tình trạng chung	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắclắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;

			<p>b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;</p> <p>c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;</p> <p>d) Nứt, gãy, biến dạng.</p>
7.5.2	Sự làm việc	Kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quay vành lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	<p>a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;</p> <p>b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;</p> <p>c) Di chuyển quá giới hạn.</p>
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
7.6.1	Tình trạng chung	Quan sát khi đánh vành lái đột ngột về hai phía.	<p>a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;</p> <p>c) Nứt, gãy, biến dạng;</p> <p>d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.</p>
7.6.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	<p>a) Bị bó kẹt khi di chuyển hoặc không được bôi trơn theo đúng quy định;</p> <p>b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;</p> <p>c) Khớp cầu hoặc khớp chuyển hướng rơ, lỏng.</p>
7.7. Ngõng quay lái			
7.7.1	Tình trạng chung	Kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và phương ngang, quan sát và kiểm tra độ rơ. Nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ và quan sát.	<p>a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;</p> <p>c) Nứt, gãy, biến dạng;</p> <p>d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;</p> <p>đ) Trục hoặc khớp cầu rơ, lỏng.</p>
7.7.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động	a) Bó kẹt khi quay;

	việc	động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vành lái hết về hai phía và quan sát.	b) Di chuyển không liên tục, giật cục.
7.8. Trợ lực lái			
7.8.1	Tình trạng chung	Cho động cơ hoạt động, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách; d) Chảy dầu hoặc thiếu dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	Đánh lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh và quan sát.	a) Bơm trợ lực không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có sự khác biệt giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có tiếng kêu khác lạ.

8. Kiểm tra hệ thống truyền lực

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
8.1 Hộp số		
8.1.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra. a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.
8.1.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát. a) Không đúng kiểu loại hoặc không chắc chắn; b) Rạn, nứt, cong vênh.
8.3. Cầu xe		
	Tình trạng chung	Quan sát a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Chảy dầu thành giọt; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng; đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng nắp che dầu trục.

9. Kiểm tra hệ thống treo

Hạng mục kiểm tra	Phương pháp kiểm tra	Nguyên nhân không đạt
-------------------	----------------------	-----------------------

<i>tra</i>	<i>tra</i>	<i>tra</i>	
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, số lượng hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
9.2	Giảm chấn	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; c) Rò rỉ dầu; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc khi Xe đỗ trên hầm hoặc trên thiết bị nâng.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng hoặc quá gù, chi tiết cao su bị vỡ nát.
9.4	Khớp nối	Dùng tay lay lắc khi Xe đỗ trên hầm hoặc trên thiết bị nâng. Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ hoặc hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ hoặc quá mòn.

10. Kiểm tra các trang thiết bị khác

<i>Hạng mục kiểm tra</i>	<i>Phương pháp kiểm tra</i>	<i>Nguyên nhân không đạt</i>	
10.1	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật hoặc lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát	a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.

11. Kiểm tra động cơ và môi trường

<i>Hạng mục kiểm tra</i>	<i>Phương pháp kiểm tra</i>	<i>Nguyên nhân không đạt</i>
--------------------------	-----------------------------	------------------------------

11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan			
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra và dùng tay lay lắc	<p>a) Không đúng kiểu loại hoặc lắp đặt sai, không chắc chắn;</p> <p>b) Chát lỏng rò rỉ thành giọt;</p> <p>c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng hoặc rạn nứt, rách;</p> <p>d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ;</p> <p>đ) Không đầy đủ hoặc hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.</p>
11.1.2	Sự làm việc	Nổ máy, thay đổi số vòng quay và quan sát.	<p>a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường;</p> <p>b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay hoặc có tiếng gõ lạ;</p> <p>c) Các loại đồng hồ, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.</p>
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	<p>a) Không đầy đủ hoặc lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Mọt gỉ, rách hoặc rò rỉ khí thải.</p>
11.1.4	Bình chứa ống dẫn nhiên liệu	Quan sát kết hợp dùng tay lay lắc	<p>a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;</p> <p>b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;</p> <p>c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khí;</p> <p>d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khóa được hoặc tự mở;</p> <p>đ) Rò rỉ nhiên liệu;</p> <p>e) Có nguy cơ cháy do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa nhiên liệu hoặc ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ.
11.2. Khí thải động cơ			
	Hàm lượng chất độc hại trong	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ	<p>a) Nồng độ CO lớn hơn 3,0 % thể tích;</p> <p>b) Nồng độ HC lớn hơn: 600 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ</p>

	khí thải	<p>theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải theo TCVN 6204; với yêu cầu số vòng quay không tải của động cơ nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc nhỏ hơn 1000 vòng/phút.</p>	<p>4 kỳ; - 7800 phần triệu (ppm) thể tích đối với động cơ 2 kỳ. c) Các yêu cầu về điều kiện đo không đảm bảo.</p>
11.3. Độ ồn			
	Độ ồn ngoài	<p>Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo tiêu chuẩn TCVN 6435; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được vượt quá 3 dB(A).</p>	<p>Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá giới hạn 85 dB(A).</p>